

II. CHỦ ĐẦU TƯ

Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Yên.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Quan điểm phát triển bền vững

- Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững; đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân.

- Tạo lập điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là loại tài nguyên không thể tái tạo, gìn giữ và cải thiện môi trường sống; xây dựng xã hội học tập; xây dựng lối sống thân thiện môi trường, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất của tỉnh.

2. Mục tiêu phát triển bền vững

a) Mục tiêu tổng quát:

Tăng trưởng ổn định, bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị-xã hội, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Phát triển bền vững vì con người, tập trung vào con người, vào chất lượng cuộc sống.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế cacbon thấp. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực.

- Xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, công bằng, văn minh; nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trở thành động lực phát triển quan trọng. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo. Phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng.

3. Các chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

a) Các chỉ tiêu chung: (28 chỉ tiêu).

- Chỉ số phát triển con người (HDI).
- Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn.
- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR).
- Năng suất lao động xã hội.
- Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách (thường xuyên) trên địa bàn.
- Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì (theo Nghị quyết của CP).
- Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung.
- Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn.
- Tỷ lệ hộ nghèo.
- Tỷ lệ thất nghiệp.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo.
- Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini).
- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh.
- Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.
- Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho hoạt động văn hóa, thể thao.
- Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới.
- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi.

- Số người chết do tai nạn giao thông.
 - Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi.
 - Tỷ lệ dân số (thành thị) được sử dụng nước sạch.
 - Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học.
 - Diện tích đất bị thoái hóa.
 - Tỷ lệ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp. xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.
 - Tỷ lệ che phủ rừng.
 - Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý.
 - Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại.
 - Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường.
 - Số dự án xây dựng theo cơ chế phát triển sạch-CDM.
- b) Các chỉ tiêu đặc thù vùng: (09 chỉ tiêu).
- Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá.
 - Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu.
 - Tỷ lệ diện tích đất ngập nước vùng đồng bằng được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học.
 - Diện tích rừng ngập mặn ven biển được bảo tồn, duy trì đa dạng sinh học.
 - Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.
 - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh.
 - Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom và xử lý.
 - Lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật bình quân 1 ha đất canh tác.

- Tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý.

(Chi tiết về các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững vùng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020 theo Phụ lục đính kèm).

4. Định hướng ưu tiên thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

a) Về kinh tế:

- Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo: Rút ngắn khoảng cách về kinh tế với trung bình cả nước và với các tỉnh đã phát triển. Chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn (theo chiều rộng) sang phát triển chủ yếu dựa vào tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả đầu tư (theo chiều sâu).

- Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững: Từng bước thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng bền vững. Tiết kiệm nhiên vật liệu, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và trách nhiệm đối với môi trường.

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững: Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, phát huy thế mạnh của từng vùng; phát triển sản xuất nông sản hàng hóa có chất lượng và hiệu quả; nâng cao thu nhập trên một đơn vị hecta đất canh tác, trên một ngày công lao động; cải thiện đời sống của nông dân; phát triển bền vững các làng nghề. Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, giảm thiểu sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn về mức sống vật chất và tinh thần.

- Phát triển bền vững các vùng và các huyện: Tạo ra một sự cân đối nhất định trong phát triển không gian, từng bước thu hẹp khoảng cách về xã hội và tiến tới giảm bớt sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng và các huyện nâng cao đời sống cho nhân dân tại một số huyện miền núi như Đồng Xuân, Sông Hinh, Sơn Hòa.

- Phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên: Xây dựng và phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành địa bàn phát triển đột phá, trung tâm giao thương, công nghiệp, cảng biển của vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

b) Về xã hội:

- Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội: Giảm bớt sự chênh lệch về mức sống giữa các huyện, các vùng trong tỉnh, giữa các nhóm xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo và kiềm chế mất công bằng trong phân phối thu nhập, phấn đấu sử dụng tốt lực lượng lao động chưa sử dụng hết, nhất là lao động nông nhân ở nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, đẩy mạnh phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp để thực hiện mục tiêu tiến đến bảo hiểm y tế toàn dân và bảo hiểm xã hội cho mọi người lao động.

- Tiếp tục thực hiện tốt chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020, tiến tới cân bằng giới tính: Ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, duy trì mức sinh thấp hợp lý, giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số. Nâng cao chất lượng dân số, cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

- Phát triển văn hóa hài hòa với phát triển kinh tế, xây dựng và phát triển gia đình bền vững, hạnh phúc: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; là mục tiêu, động lực và nguồn lực nội sinh quan trọng của sự phát triển bền vững. Phát triển văn hóa hài hòa với phát triển kinh tế; phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Xây dựng gia đình Việt Nam tiến bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội.

- Phát triển bền vững các đô thị, xây dựng nông thôn mới: Phát triển đô thị ổn định, bền vững, trên cơ sở tổ chức không gian phù hợp. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt.

Xây dựng và củng cố vững chắc nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới, giảm bớt sự khác biệt giữa các vùng, khu vực nông thôn với thành thị, giữa các cộng đồng dân cư và tạo sự hòa nhập xã hội bền vững.

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu phát triển kinh tế.

- Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; bảo đảm an toàn thực phẩm; cải thiện điều kiện và vệ sinh môi trường lao động.

- Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

c) Về tài nguyên và môi trường:

- Chống thoái hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất: Tăng cường hiệu quả sử dụng các loại đất. Đảm bảo cân đối hài hòa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đáp ứng nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn. Bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

- Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước: Bảo vệ, khai thác hiệu quả, sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng tài nguyên nước trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, bảo đảm an ninh về nước cho phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hợp tác với các tỉnh lân cận có chung lưu vực trong việc giữ gìn và chia sẻ các nguồn nước. Sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng tài nguyên nước.

- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản: Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên khoáng sản. Tăng

cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản; đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

- Bảo vệ môi trường biển, ven biển và phát triển tài nguyên biển: Bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên và môi trường biển góp phần đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, đảm bảo vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững đất nước. Bảo đảm tài nguyên và môi trường biển được quản lý tổng hợp, thống nhất và hiệu quả thông qua việc xác lập cơ sở pháp lý đầy đủ, phù hợp; phát hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động gây tác hại lên môi trường vùng bờ.

- Bảo vệ và phát triển rừng: Xác định bảo vệ rừng như bảo vệ một hệ sinh thái luôn phát triển, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu; Nâng cao chất lượng rừng và độ che phủ của rừng.

- Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp: Đẩy mạnh các hoạt động quan trắc, kiểm kê, kiểm soát môi trường không khí ở các đô thị và khu công nghiệp, ngăn chặn nguy cơ phát tán ô nhiễm không khí trên diện rộng.

- Quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hại: Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng; tăng cường công tác quản lý chất thải đô thị, chất thải sinh hoạt, các chất thải từ trồng trọt, chăn nuôi, những phế thải công nghiệp.

- Bảo tồn đa dạng sinh học: Bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, nhằm duy trì môi trường sinh thái tự nhiên đáp ứng tất cả các nhu cầu của cuộc sống. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác và sử dụng hợp lý đa dạng sinh học và xóa đói giảm nghèo.

- Giảm thiểu tác động và thích nghi với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai: Xây dựng và tăng cường năng lực ứng phó và thích nghi tích cực của con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường, cảnh báo thiên tai, trước mắt ưu tiên ở vùng ven biển, các vùng xung yếu, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm lũ lụt cục bộ khi có mưa lớn ở thượng nguồn cho các sông lớn như sông Ba, sông Kỳ Lộ... nhằm tạo ra thế chủ động trong việc ngăn ngừa, ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

5. Các giải pháp

a) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế Phát triển bền vững; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với Phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh:

- Xây dựng Chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên, từng bước xây dựng hệ thống chính sách, văn bản về phát triển bền vững của Tỉnh, lồng ghép các nội dung của Đề án, Chiến lược trong quá trình hoạch định chính sách của Tỉnh.

- Bổ sung các chỉ tiêu phát triển bền vững phù hợp vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các địa phương; khuyến khích nghiên cứu khoa học, công nghệ phục vụ phát triển bền vững.

b) Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững:

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan: căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình, xây dựng và thực hiện các chương trình giáo dục, truyền thông, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững có nội dung và hình thức thích hợp cho từng nhóm đối tượng trong xã hội.

c) Nâng cao chất lượng quản lý Nhà nước đối với phát triển bền vững:

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với phát triển bền vững.

- Tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh nhằm tham mưu giúp UBND Tỉnh chỉ đạo thực hiện Đề án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt nam giai đoạn 2011-2020; phản biện và đề xuất các chính sách nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Tăng cường nhân lực để thực hiện quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát về môi trường, giám sát đánh giá phát triển bền vững của ngành, lĩnh vực.

d) Nâng cao vai trò và tăng cường sự tham gia của các tổ chức xã hội, chính trị-xã hội, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp trong phát triển bền vững.

đ) Tăng cường năng lực quản lý và thực hiện phát triển bền vững, phát triển nguồn nhân lực cho phát triển bền vững:

- Xây dựng và triển khai các mô hình thí điểm về phát triển bền vững tại địa phương phù hợp với đặc tính tập quán, trình độ nhận thức của người dân để phổ biến, nhân rộng.

- Triển khai và cụ thể hóa Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020 với phương châm coi trọng phát triển nguồn lực con người, coi đây là một khâu then chốt, quyết định trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững. Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn.

e) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện phát triển bền vững:

- Tăng cường đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để thực hiện phát triển bền vững. Huy động và sử dụng tiết kiệm các nguồn lực cho phát triển phát triển bền vững.

- Khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào ngành công nghiệp bảo vệ môi trường. Tích cực kêu gọi vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các dự án bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội vùng nông thôn, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn.

g) Giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương: Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá phát triển bền vững trên địa bàn Tỉnh theo lộ trình đã được phê duyệt.

h) Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trao đổi thông tin, khoa học công nghệ về phát triển bền vững. Chủ động và tích cực tham gia cùng cộng đồng quốc tế giải quyết những vấn đề liên quan đến phát triển bền vững.

6. Các nội dung khác: Theo Đề án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên đính kèm.

7. Tổ chức thực hiện

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Là thường trực Ban chỉ đạo phát triển bền vững tỉnh; chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành lồng ghép, hài hòa mục tiêu phát triển bền vững vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh, đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án; tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh, UBND Tỉnh và đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung các chính sách cần thiết.

b) Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh:

Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh có nhiệm vụ tham mưu, giúp cho UBND Tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về phát triển bền vững.

Phát động các phong trào quần chúng với các nội dung về phát triển bền vững trên quy mô toàn Tỉnh. Chủ trì xây dựng Chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn

tỉnh Phú Yên, đề xuất và chủ trì các đề tài khoa học cấp tỉnh về phát triển bền vững.

c) Các sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức liên quan:

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng, thực hiện các nội dung đã nêu trong phần định hướng ưu tiên phát triển bền vững và thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng, cụ thể hóa các nội dung liên quan của Đề án vào kế hoạch 5 năm và hàng năm của đơn vị để tổ chức, hướng dẫn thực hiện.

Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của đơn vị theo lộ trình về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh; đồng thời kiến nghị các biện pháp và chính sách phù hợp để thực hiện tốt các chỉ tiêu đề ra.

d) UBND các huyện, thị xã và thành phố:

Xây dựng Kế hoạch phát triển bền vững của địa phương phù hợp tình hình thực tế và lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm để tổ chức, thực hiện.

Phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện để các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đoàn thể quần chúng và cộng đồng dân cư có thể thực hiện được những mục tiêu của các phong trào vì sự phát triển bền vững.

đ) Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đoàn thể quần chúng:

Tham gia tích cực vào việc tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

8. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí thực hiện Đề án được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính cân đối, bố trí kinh phí hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện có hiệu quả Đề án; hướng dẫn các sở, ban, ngành, các địa phương và các cơ quan liên quan sử dụng kinh phí đúng mục đích và hiệu quả.

c) Các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan chủ động huy động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để thực hiện Đề án.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà): Thành viên Ban Chỉ đạo Phát triển bền vững Tỉnh, Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

**Thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam
giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

I. Đặt vấn đề

Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 xác định quan điểm chỉ đạo: *“Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững; đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước”*.

Để tổ chức tốt việc thực hiện Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên, Ủy ban nhân dân Tỉnh xây dựng Đề án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên với những nội dung cụ thể như sau:

II. Những căn cứ pháp lý xây dựng Đề án

- Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;
- Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013-2020;
- Thông tư số 02/2013/TT-BKH ngày 27/3/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 122/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XV và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 tỉnh Phú Yên;
- Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 23/4/2014 của UBND Tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 14/4/2011 của UBND Tỉnh;
- Thông báo số 667-TB/VPTU ngày 18/4/2014 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển bền vững tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Văn bản số 1445/UBND-TH ngày 23/4/2014 của UBND Tỉnh về việc xây dựng Đề án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 kèm theo Chương trình hành động của UBND Tỉnh thực hiện Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

III. Sự cần thiết xây dựng đề án

Phát triển bền vững¹ là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển, đây là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phát triển theo hướng bền vững, ổn định, có hiệu quả, đi đôi với phát triển văn hóa, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Thời gian qua, tỉnh Phú Yên đã có nhiều nỗ lực trong phát triển bền vững (PTBV), song trên thực tế, phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn dựa nhiều vào vốn đầu tư, năng suất lao động còn thấp. Trong báo cáo chính trị tại Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Phú Yên nhiệm kỳ 2010-2015 xác định: “Đưa Phú Yên phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu đạt mức bình quân chung của cả nước, tạo đà để đến năm 2020, Phú Yên cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp”.

Từ thực tế trên, việc xây dựng đề án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên là rất cần thiết nhằm bảo đảm phát triển ổn định, hiệu quả và bền vững, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Nghị quyết đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ XV, Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020.

IV. Phạm vi lập Đề án

¹ Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta” của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc, “phát triển bền vững” được định nghĩa là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng của các thế hệ mai sau.

Đề án tập trung nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến phát triển bền vững được đề cập trong Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

V. Đối tượng thực hiện

Tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đều là đối tượng thực hiện của Đề án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

VI. Các nội dung chính

Đề án gồm có 4 phần chính:

- Phần thứ nhất: Điều kiện tự nhiên và bối cảnh phát triển của tỉnh Phú Yên;
- Phần thứ hai: Hiện trạng phát triển bền vững tỉnh Phú Yên giai đoạn 2006-2010;
- Phần thứ ba: Định hướng ưu tiên thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
- Phần thứ tư: Các giải pháp chủ yếu và tổ chức thực hiện.

PHẦN THỨ NHẤT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH PHÚ YÊN

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Phú Yên là tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, phía Bắc giáp tỉnh Bình Định; phía Nam giáp tỉnh Khánh Hòa; phía Tây giáp tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk; phía Đông giáp biển Đông. Phú Yên có bờ biển dài 189 km, diện tích tự nhiên trên đất liền 5.060 km², gồm thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và 7 huyện: Đồng Xuân, Tuy An, Sơn Hòa, Sông Hinh, Phú Hòa, Đông Hòa và Tây Hòa.

1.2. Đặc điểm địa hình

Địa hình tỉnh Phú Yên thấp dần từ Tây sang Đông, đồi núi chiếm khoảng 70% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phần còn lại là đồng bằng ven biển với tổng diện tích khoảng 816 km². Phú Yên có địa hình phức tạp, đa dạng và chia cắt mạnh ở vùng đồi núi, phần lớn sông suối có hướng chảy từ Tây Bắc-Đông Nam hay từ Tây sang Đông hay từ vùng đồi núi cao chảy ra biển.

1.3. Đặc điểm nguồn nước

1.3.1. Hệ thống sông suối

Lưu lượng nước: Toàn bộ các sông ở Phú Yên đều bắt nguồn từ phía tây dãy Trường Sơn, từ phía Bắc dãy núi Cù Mông và từ phía Nam Đèo Cả. Lượng

nước chủ yếu tập trung ở sông Ba, sông Bàn Thạch, Sông Kỳ Lộ. Các sông này là nơi thu nước của hầu hết các suối chảy trong vùng. Hướng chính của các con sông là Tây Bắc - Đông Nam hoặc Tây - Đông.

Chất lượng nước: Nước ở các sông, suối ở Phú Yên có chất lượng khá tốt, có thể sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau như sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp...

1.3.2. Nguồn nước khoáng

Phú Yên là tỉnh có tiềm năng nước khoáng tương đối lớn, đã phát hiện các nguồn nước khoáng tại: Phú Sen, Triêm Đức, Trà Ô, Sơn Thành và Mỹ Thành.

1.4. Đặc trưng khí hậu và thiên tai

- *Khí hậu:* Đặc trưng khí hậu Phú Yên là nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương. Có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 và mùa nắng từ tháng 1 đến tháng 8.

- *Thiên tai:* Chế độ lũ lụt ở Phú Yên khá đặc biệt, đặc điểm thủy văn mùa lũ sinh ra do mưa bao trùm trên một diện rộng. Bão: do chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới nên tốc độ gió trung bình tháng 11 và tháng 12 đạt tới 3,1 m/s. Mùa mưa bão hàng năm tại Phú Yên bắt đầu từ đầu tháng 9 đến giữa tháng 12.

1.5. Hiện trạng sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất: Năm 2010, diện tích tự nhiên trên đất liền tỉnh Phú Yên là 506.057 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 383.038ha (75,69%), đất phi nông nghiệp 49.872ha (9,86%), đất chưa sử dụng 73.147ha (14,45%).

Sự thay đổi về loại hình đất: Năm 2010 so với năm 2005 (trong vòng 5 năm), thì đất nông nghiệp tăng 26,5%; đất phi nông nghiệp tăng 10,0%, đất chưa sử dụng giảm 53,7%².

Đất ngập nước: Theo tài liệu đánh giá hiện trạng môi trường, thì vùng ven biển tỉnh Phú Yên có khoảng 21.000ha đất ngập nước. Trong tổng số đất ngập nước nuôi trồng thủy sản, thì nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn là chủ yếu, năm 2010 là 2.457 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt là 138ha. Nuôi tôm hùm lông, cá lồng trên mặt biển khoảng 852ha tại vịnh Xuân Đài (thị xã Sông Cầu) và đầm Ô Loan (huyện Tuy An).

1.6. Cảnh quan ven biển

Trong 28 tỉnh, thành phố ven biển, Phú Yên là một trong những tỉnh có bờ biển dài và đẹp. Có thể khẳng định biển và tài nguyên biển Phú Yên là

² Nguồn: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Phú Yên đến năm 2010 và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

nguồn lực quan trọng cho việc phát triển kinh tế bền vững. Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, phát triển kinh tế biển được xác định là nhiệm vụ chiến lược.

2. Bối cảnh trong nước và trong tỉnh

2.1. Bối cảnh trong nước

Thế và lực của đất nước ngày càng vững mạnh; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng. Bên cạnh đó, an ninh năng lượng và nguy cơ thiếu hụt năng lượng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước đang hiện hữu.

2.2. Bối cảnh trong tỉnh

Trong nghị quyết Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XV đưa ra mục tiêu và phương hướng tổng quát cho 5 năm 2011-2015 là đẩy mạnh toàn diện sự nghiệp đổi mới theo hướng xã hội chủ nghĩa, đưa Phú Yên phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu đạt mức bình quân chung cả nước, tạo đà để đến năm 2020, Phú Yên cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế (tính theo GDP) đến năm 2015: ngành nông-lâm-thủy sản chiếm 19-19,5%, công nghiệp-xây dựng chiếm 40-41,5%, dịch vụ chiếm 39-40%; đến năm 2020: ngành nông-lâm-thủy sản chiếm 10-10,5%, công nghiệp-xây dựng chiếm 48-48,5%, dịch vụ chiếm 41-41,5%³.

3. Tổ chức thực hiện PTBV

Tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh, gồm lãnh đạo UBND Tỉnh, lãnh đạo các sở, ban, ngành và các đoàn thể của Tỉnh; giúp việc cho Ban chỉ đạo có các tổ chuyên môn PTBV về kinh tế, xã hội, môi trường và Văn phòng phát triển bền vững Tỉnh.

Một số hạn chế về tổ chức thực hiện PTBV: Tuy có nhận thức tốt về PTBV ở tất cả các cấp, kể cả người dân, song thực hiện chưa được như mong muốn do chưa có cơ chế chính sách rõ ràng, nguồn lực dành cho phát triển bền vững còn hạn chế, thiếu bộ máy chuyên trách...

PHẦN THỨ HAI THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TỈNH PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2006-2010 VÀ GIAI ĐOẠN 2011-2013

1. Đánh giá chung

³ Theo Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Yên đến năm 2020

1.1. Kinh tế tăng trưởng khá ổn định, nhưng chất lượng tăng trưởng chưa cao

Có thể thấy phần nào qua phân tích một số chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng nhanh và bền vững sau đây:

- *Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP và tốc độ tăng vốn đầu tư:* Theo số liệu thống kê, tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP từ 2005 đến nay luôn ở mức cao trên 48%. Tốc độ tăng vốn đầu tư gấp gần 1,5 lần tốc độ tăng GDP.

- *Chỉ số ICOR của kinh tế tỉnh Phú Yên⁴*

Giai đoạn	Tăng GDP tỉnh PY	ICOR			
		Phú Yên	Bình Định	Khánh Hòa	Cả nước
2001-2005	10,85	4,83	5,45	3,37	5,14
2006-2010	12,30	5,11	4,84	4,48	6,15 (2007- 2008)

Trong giai đoạn 2006-2010, với mức tăng trưởng và hệ số ICOR như trên, có thể xem đầu tư của tỉnh chưa đạt hiệu quả như tỉnh Bình Định và tỉnh Khánh Hòa.

- *Năng suất lao động:* Theo số liệu thống kê, năng suất lao động của tỉnh đã có chiều hướng tăng đáng kể: Năm 2010, tăng gấp 2,37 lần năm 1995. Tuy vậy, năm 2010, so với cả nước, năng suất lao động của tỉnh chỉ bằng 83,9% năng suất lao động trung bình của cả nước (tính theo giá so sánh 1994).

- *Tỷ lệ thu ngân sách trên địa bàn tỉnh so với chi ngân sách còn thấp:* Mặc dù tỉnh đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế. Song xét về dài hạn, thì có những ý kiến lo ngại về thu chi ngân sách trên địa bàn tỉnh thấp đáng kể so với chi ngân sách⁵.

1.2. Đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể, nhưng mức độ cải thiện chưa đồng đều

Về mặt thống kê, thì chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh Phú Yên không ngừng tăng lên từ 0,618 năm 2005 lên 0,672 năm 2010, cho thấy đời sống chung của người dân Phú Yên được nâng cao về mọi mặt: thu nhập, giáo dục và tuổi thọ. Theo số liệu điều tra mức sống hộ gia đình, thu nhập bình quân đầu người/tháng tăng khá nhanh, từ 292,1 nghìn đồng năm 2002 lên 1.073 nghìn đồng năm 2010 (1.930 nghìn đồng/tháng năm 2012, tương đương 23,2 triệu đồng/năm). Sự chênh lệch thu nhập giữa thành thị với nông thôn chưa có dấu hiệu giảm, sự chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao với nhóm thu nhập thấp gấp

⁴ ICOR được tính theo GDP giá 2010, vốn đầu tư là đầu tư phát triển theo NGTK tỉnh.

⁵ Trong giai đoạn 2006-2010, chi ngân sách vượt thu ngân sách trên địa bàn khoảng 18% GDP

6,6 lần và có dấu hiệu tăng. Chênh lệch thu nhập cũng là một trong những nguy cơ dẫn đến phá vỡ tính bền vững trong phát triển. Giá trị của hệ số GINI⁶ tỉnh Phú Yên có xu hướng tăng, nhưng không lớn, năm 2002 là 0,334, năm 2006: 0,343, năm 2008: 0,33, năm 2010: 0,343.

1.3. Môi trường sinh thái được chú ý nhiều hơn, nhưng nguy cơ ô nhiễm vẫn còn cao

Bên cạnh những thành công, công tác quản lý môi trường còn nhiều bất cập cả về lý luận lẫn thực tiễn. Trên thực tế, tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn Tỉnh nói chung còn diễn ra ở một số nơi, nhất là khai thác đất san lấp, cát san lấp, vàng, diatomit, đá xây dựng, cát xây dựng... đã làm thất thoát tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường sinh thái, mất trật tự trị an, an toàn xã hội.

Chất lượng nước sông Phú Yên đang có dấu hiệu ô nhiễm ở một số đoạn đi qua khu vực tiếp nhận nguồn thải của từ các khu dân cư và các khu công nghiệp.

Quản lý và bảo vệ môi trường biển còn nhiều bất cập cả về cơ sở pháp lý và cả về năng lực quản lý cũng như về cơ sở vật chất.

Chất lượng rừng có xu hướng suy giảm, tình trạng phá rừng còn xảy ra. Đa dạng sinh học đang bị suy giảm cả về số lượng, cả về mức độ đe dọa và tốc độ suy thoái về hệ sinh thái.

Ô nhiễm môi trường nước và không khí ở đô thị, khu công nghiệp, làng nghề đang gia tăng đáng lo ngại. Các thảm họa do thiên tai và những diễn biến về biến đổi khí hậu diễn ra phức tạp, không theo quy luật, gây ra những áp lực đối với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Lĩnh vực kinh tế

2.1. Duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định

Giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 12,3%/năm, giai đoạn 2011-2012 đạt 11,81%/năm (năm 2013 tăng 10,67%). Kinh tế nông thôn và đời sống nông dân được cải thiện hơn trước. Hệ thống giao thông, điện, kết cấu hạ tầng xã hội ở nông thôn có bước phát triển nhanh về số lượng. Tuy vậy, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các yếu tố chiều rộng. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2009, 2010, 2011 và 2012 tương ứng là: 57%, 44%, 43% và 42% (nguồn NGTK tỉnh Phú Yên). Năm 2013, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực

⁶ Hệ số Gini là hệ số dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các tầng lớp cư dân $0 \leq \text{GINI} \leq 1$ (GINI=0 tượng trưng cho sự bình đẳng thu nhập tuyệt đối, GINI=1 tượng trưng cho sự mất bình đẳng thu nhập tuyệt đối)

hiện đạt 11.082 tỉ đồng (47%).

2.2. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững

Sở Công Thương đã nhiều năm phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức lớp tập huấn về sản xuất và tiêu dùng bền vững trong công nghiệp cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.3. Cơ cấu thu chi còn tiềm ẩn nguy cơ mất bền vững

Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách trên địa bàn các năm 2009, 2010, 2011, 2012 và 2013 tương ứng là: 63,02%, 74,1%, 60,5%, 41,5% và 46,9% (nguồn NGTK tỉnh Phú Yên).

2.4. Đảm bảo an ninh lương thực

Tỉnh Phú Yên đảm bảo an ninh lương thực trên cơ sở bảo vệ đất trồng lúa. Từ năm 2008, UBND tỉnh Phú Yên đã có chỉ thị yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành liên quan tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất nông nghiệp. Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì theo Nghị quyết của Chính phủ, năm 2010 là 34.613ha.

2.5. Phát triển bền vững các vùng và địa phương

Phát triển bền vững các vùng trên cơ sở tập trung ưu tiên phát triển trước các vùng kinh tế trọng điểm. Trong ba vùng, tỉnh Phú Yên xác định vùng biển và ven biển là động lực kinh tế, có khả năng bứt phá và dẫn dắt sự phát triển. Trong giai đoạn 2006-2010, vùng biển và ven biển luôn giữ vai trò là vùng kinh tế đầu tàu của tỉnh. Đồng thời, tỉnh đã chú ý tới việc hỗ trợ các vùng kém phát triển và có điều kiện khó khăn hơn. Tỉnh đã quy hoạch một số cụm công nghiệp phục vụ phát triển kinh tế ở vùng miền núi. Vùng đồng bằng được xác định đầu tư để hình thành một số vùng tập trung thâm canh cây lương thực, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp ngắn ngày, rau, hoa và xây dựng nhiều cơ sở công nghiệp chế biến, cơ sở tiểu thủ công nghiệp, góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Đánh giá mức độ bền vững giữa các vùng là hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini), song trên thực tế chưa có những quan sát thống kê về thu nhập phân theo nhóm dân cư và theo các tiểu vùng trong tỉnh.

3. Lĩnh vực xã hội

3.1. Đẩy mạnh công tác giảm nghèo, an sinh và công bằng xã hội

Trên lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm đã đạt được những thành tựu khá toàn diện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, từ 19,3% năm 2005 xuống còn 13,03% năm 2013, bình quân mỗi năm giảm trên 2%. Bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ đạt được một số kết quả quan trọng. Tuy vậy, vẫn còn nhiều khó khăn, tình trạng thiếu việc làm, thu nhập thấp, ngày càng phổ

biến ở nông thôn, chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất ngày càng lớn (năm 2002 là 6,1 lần tăng lên 6,6 lần năm 2010). Tỷ lệ hộ nghèo các năm 2010, 2011, 2012 và 2013 tương ứng là: 19,46%, 16,96%, 15,69% và 13,03% (nguồn NGTK tỉnh Phú Yên).

3.2. Ổn định quy mô, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số

Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em, chăm sóc sức khỏe, phòng chống HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội được quan tâm hơn. Tuy vậy, xu thế sinh có nguy cơ dẫn đến mất bền vững về dân số. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh tăng ở mức báo động: năm 2007 là 111 trẻ em trai/100 trẻ em gái, năm 2008 là 112 trẻ em trai/100 trẻ em gái, năm 2010 là 114 trẻ em trai/100 trẻ em gái (báo cáo của Sở Y tế, Cục Thống kê).

3.3. Phát triển văn hóa hài hòa với phát triển kinh tế

Nhận thức về văn hoá của các cấp, các ngành và toàn dân được nâng lên. Người dân có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin và hưởng thụ các giá trị văn hóa. Việc xây dựng nếp sống văn hóa ở gia đình, làng, khu phố, công sở, đơn vị, doanh nghiệp tiếp tục có tiến bộ. Các thiết chế văn hoá được xây dựng, bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau, đa dạng loại hình, sở hữu. Nhiều giá trị văn hoá truyền thống được giữ gìn, phát huy, kết hợp tốt hơn với văn hóa đương đại. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hoá tâm linh của nhân dân được bảo đảm. Hoạt động văn hóa từng bước thích ứng dần với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được triển khai rộng khắp và đi vào chiều sâu; đến năm 2010 có 85% số gia đình, 70% thôn, buôn, khu phố và 85% cơ quan được công nhận danh hiệu văn hóa.

Tuy vậy, kết quả đạt được trong xây dựng và phát triển văn hóa chưa tương xứng với yêu cầu và chưa vững chắc; thiếu sự gắn bó chặt chẽ giữa văn hoá với kinh tế, chính trị; giữa các lĩnh vực của văn hóa; chưa tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế - xã hội, đến xây dựng con người. Đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn, đơn điệu, lạc hậu; khoảng cách hưởng thụ văn hoá giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị và trong các tầng lớp nhân dân còn lớn. Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho hoạt động văn hóa, thể thao so với tổng chi ngân sách địa phương còn nhỏ, không ổn định, các năm 2009, 2010, 2011, 2012 tương ứng là 1,76%, 1,8%, 2,35% và 1,31%, trung bình 4 năm là 1,8% (nguồn NGTK tỉnh).

3.4. Phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới và phân bố dân cư

Quy hoạch xây dựng và quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh, đạt chất lượng tốt, thành phố, thị xã có cảnh quan đẹp. Mạng lưới đô thị được mở rộng,

đọc theo các trục giao thông. Diện mạo đô thị đang được đổi mới theo hướng ngày càng văn minh, hiện đại hơn và có tác động tích cực tới những thay đổi ở nông thôn, nhất là ở vùng ven đô. Tỉnh đã tập trung triển khai thực hiện Chương trình phát triển nông thôn mới theo Nghị quyết 26 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa X). Hiện nay, toàn tỉnh chưa có xã nào đạt tiêu chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

3.5. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

Quy mô giáo dục tăng nhanh, nhất là trung học phổ thông và đào tạo nghề. Mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục được phát triển. Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo có tiến bộ. Cơ sở vật chất, thiết bị trường học được tăng cường, công tác quản lý chất lượng giáo dục được chú trọng. Quy mô, chất lượng đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tiếp tục phát triển. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi năm 2010 đối với mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông tương ứng là 52,7%, 98,2%, 82,1% và 54,5%.

3.6. Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng y tế, chăm sóc sức khỏe

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cải thiện các điều kiện lao động và vệ sinh môi trường sống cho người dân được cải thiện và phát triển về số lượng, được nâng cao về chất lượng. Mạng lưới khám chữa bệnh từ tỉnh đến các huyện, xã từng bước được củng cố và phát triển. Công tác y tế dự phòng và kiểm soát dịch bệnh được triển khai tốt. Công tác cải thiện các điều kiện lao động và vệ sinh môi trường được triển khai nhiều hơn. Công tác kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường từ tuyến tỉnh đến các huyện, thị xã, thành phố. Chỉ tiêu PTBV địa phương “Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi” từ năm 2010 đến nay khá ổn định, khoảng 24 phần nghìn.

3.7. Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế

Trong những năm gần đây, Tỉnh đã tăng đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ. Ngân sách tỉnh hàng năm chi cho hoạt động khoa học và công nghệ chiếm khoảng 1% tổng chi thường xuyên. Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ có tiến bộ; chất lượng một số đề tài, dự án được nâng lên. Việc áp dụng các tiêu chuẩn và quy trình kỹ thuật phù hợp với chuẩn mực quốc tế, các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến và phát triển tài sản trí tuệ bước đầu được chú trọng. Tuy vậy, tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học và công nghệ còn thấp.

4. Lĩnh vực tài nguyên và môi trường

4.1. Bảo vệ môi trường đất

Môi trường đất có xu thế thoái hóa do xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ, lụt, trượt, sạt lở đất, mặn hóa,... dẫn đến nhiều vùng đất bị cằn cỗi, không còn khả năng canh tác. Sử dụng đất đai còn nhiều bất cập, đất bị lấn chiếm, bỏ hoang, khai thác bừa bãi. Phát triển thủy điện đã có những hệ lụy đáng kể đến môi trường, trong đó có môi trường đất. Công tác quản lý quy hoạch đất đai, rừng còn nhiều bất cập; việc phối hợp trong quản lý, điều hành giữa các cấp, các ngành có phần chưa chặt chẽ. Hiện nay, chưa có điều tra về “Diện tích đất bị thoái hóa”, đồng thời cũng còn nhiều ý kiến khác nhau về tỷ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học, theo số liệu của Sở Tài nguyên Môi trường, thì tỷ lệ này năm 2011 đạt 89% so với diện tích đất được quy hoạch bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học.

4.2. Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước

Đến nay, tỉnh Phú Yên không có những vùng thiếu nước nghiêm trọng, trên diện rộng, nhưng hạn hán cục bộ vẫn xảy ra. Hệ thống đê kè được củng cố; đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số công trình kênh mương, hồ chứa nước... Chất lượng nước ở thượng lưu các con sông chảy qua Phú Yên còn khá tốt, nhưng vùng hạ lưu có dấu hiệu bị ô nhiễm, bắt đầu suy giảm. Nước ngầm ở một số vùng có nguy cơ cạn kiệt vào mùa khô và ở một số nơi đang có dấu hiệu ô nhiễm do khai thác bừa bãi và không đúng kỹ thuật. Chất lượng nước biển ven bờ cho vùng nuôi thủy sản, bảo tồn sinh cảnh và các hoạt động bơi lội, tắm biển: phần lớn các chỉ tiêu như: Nhiệt độ, pH, DO, BOD, các muối khoáng như NO₂-, NO₃-, Cr(VI), Cr(III), dầu mỡ đều nằm trong giới hạn cho phép. Chỉ tiêu PTBV địa phương là “Tỷ lệ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng”. Năm 2010, trên địa bàn tỉnh có 65% đô thị và 60% khu công nghiệp xử lý chất thải rắn, song vẫn còn những ý kiến khác nhau về mức độ đạt được tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4.3. Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản

Do điều kiện thị trường, điều kiện hình thành các mỏ, vị trí địa lý, vốn đầu tư nên công nghiệp khai khoáng ở địa phương cũng mới tập trung ở một số loại như: Diatomit, nước khoáng, đá ốp lát, đá xây dựng thông thường, cát, sỏi, khai thác với quy mô nhỏ, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu ở trong nước và địa phương, xuất khẩu không đáng kể. Hiện nay, còn nhiều ý kiến khác nhau về đánh giá thực trạng khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản. Trên thực tế, chưa có các quan sát thống kê để đánh giá tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường.

4.4. Bảo vệ môi trường biển, ven biển và phát triển tài nguyên biển

Trong 20 năm qua, lũ quét, triều cường, sóng biển dẫn tới sạt lở bờ biển làm một số rạn san hô bị chết, dẫn đến mất nơi dưỡng sinh cho sinh vật biển cư trú, vì vậy có sự suy giảm về chủng loại và số lượng. Về trữ lượng cá ngừ đại dương: đến nay chưa có công trình nghiên cứu về trữ lượng, tuy nhiên, nhiều năm qua sản lượng cá ngừ khai thác từ Biển Đông của ngư dân Phú Yên luôn dẫn đầu cả nước. Thực trạng định hướng ưu tiên này được đánh giá thông qua các chỉ tiêu PTBV địa phương như “Diện tích rừng ngập mặn ven biển được bảo tồn, duy trì đa dạng sinh học”. Tuy vậy, hiện nay chưa có đủ các quan sát thống kê.

4.5. Bảo vệ và phát triển rừng

Công tác bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường; đã hoàn thành công tác rà soát quy hoạch 3 loại rừng, tập trung đẩy mạnh trồng rừng kinh tế. Tuy vậy, trong lâm nghiệp còn nhiều bất cập về cơ chế quản lý sử dụng rừng, tình trạng lấn chiếm đất rừng trồng sản, mía, ngoài vùng được quy hoạch. Độ che phủ rừng tăng, nhưng chất lượng rừng chưa được cải thiện, có nguy cơ tiếp tục bị suy giảm. Từ năm 2006 đến nay, tỷ lệ che phủ rừng tăng dần: năm 2006 đạt 30%, tăng lên 35,4% năm 2010 và 36,1% năm 2011, 36,8% năm 2012 và 37,1% năm 2013 (nguồn NGTK và báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT).

4.6. Môi trường không khí

Quản lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị và khu công nghiệp đã được quan tâm chú ý với các quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về khí thải, bụi, tiếng ồn. Chất lượng không khí ở Phú Yên nói chung còn khá tốt, đặc biệt là ở nông thôn và miền núi.

4.7. Quản lý chất thải

Quản lý các chất thải rắn và chất thải nguy hại có những tiến bộ nhất định. Hiện nay, tại một số huyện, thị trấn, thị xã, thành phố của tỉnh đã hình thành mô hình Hợp tác xã để thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt. Hoạt động này được đánh giá là có hiệu quả, các Công ty và Hợp tác xã đảm trách việc thu gom và vận chuyển về các điểm xử lý rác thải sinh hoạt của địa phương. Tỷ lệ thu gom rác thải rắn sinh hoạt thông thường năm 2012 đạt khoảng 75%, tuy nhiên phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp, trong đó chôn lấp hợp vệ sinh chiếm tỉ lệ 23,9%⁷, hầu hết các bãi chứa rác chưa đảm bảo yêu cầu về xử lý môi trường, đặc biệt là ở cấp huyện, cấp xã.

4.8. Bảo tồn đa dạng sinh học

⁷ Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Phú Yên là một trong những tỉnh có đa dạng sinh học thuộc loại cao. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học được quan tâm chú ý. Ba vấn đề lớn đang gây sức ép lên môi trường biển là dân số tăng - đói nghèo, dân trí thấp, thể chế chính sách còn bất cập. Chính sự đói nghèo, chênh lệch giàu nghèo ngày càng gia tăng làm tăng áp lực khai thác quá mức tài nguyên, gây suy thoái môi trường, suy thoái môi trường lại dẫn đến nghèo đói. Tỉnh đã xây dựng khu rừng cấm Đèo Cả và khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai với tổng diện tích 19.160 ha (chiếm khoảng 3,79% tổng diện tích tự nhiên), song trên thực tế, rừng bị chặt phá để trồng cây công nghiệp hàng năm là mía và sắn, diện tích bảo tồn bị thu hẹp, vì thế các loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu không còn được bảo vệ như mong muốn.

4.9. Giảm thiểu tác động và thích nghi với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đã được quan tâm chú ý với các hoạt động phòng chống và ứng phó tích cực. Tỉnh đã ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu⁸, đầu tư cho công tác khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu được tăng cường, hệ thống các trạm khí tượng thủy văn được đổi mới và nâng cấp. Thực trạng tác động của biến đổi khí hậu đến tỉnh, có thể đánh giá phần nào thông qua chỉ tiêu PTBV địa phương: Số dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch, hoặc số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại. Tuy vậy, trên thực tế chưa có đủ số quan sát thống kê để đánh giá.

4. Hạn chế và nguyên nhân

5.1. Hạn chế

a) Hạn chế về kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh tính bằng GDP cao hơn so với trung bình cả nước, song quy mô kinh tế còn nhỏ, GDP bình quân đầu người và năng suất lao động còn thấp hơn so với mức trung bình cả nước.

- Cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, song quy mô sản xuất công nghiệp còn nhỏ, số ngành sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến chưa nhiều.

- Sản xuất nông nghiệp thiếu bền vững, còn bấp bênh, phụ thuộc vào thiên nhiên, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi đang là những vấn đề bức xúc. Việc bảo vệ rừng, trồng rừng hiệu quả còn thấp.

- Du lịch biển và phát triển kinh tế biển chưa tương xứng với tiềm năng.

⁸ Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 08/11/2013 của UBND Tỉnh thực hiện Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 26/9/2013 của Tỉnh ủy về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên.

- Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường còn hạn chế.

b) Hạn chế về xã hội:

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng chưa vững chắc, nguy cơ tái nghèo vẫn còn cao. Bộ phận dân cư ở mức cận nghèo còn lớn, rất dễ trở thành hộ nghèo khi gặp những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, biến đổi khí hậu.

- Dịch vụ y tế chưa đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh đối với người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chưa tạo được nhiều việc làm bền vững; lực lượng lao động chưa qua đào tạo hoặc được đào tạo nghề trình độ thấp còn chiếm tỷ lệ lớn. Di chuyển lao động từ khu vực nông thôn sang đô thị và khu công nghiệp đang gia tăng nhưng không được quản lý tốt, kéo theo những vấn đề về xã hội và quản lý xã hội.

- Ở nông thôn, tình trạng thiếu việc làm, tiềm ẩn nguy cơ thất nghiệp, nhất là ở các khu vực đang được đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Quá trình đô thị hóa diễn ra theo chiều rộng là chủ yếu, các khía cạnh môi trường, xã hội, văn hóa chưa được quan tâm một cách thích đáng. Kết cấu hạ tầng còn thiếu thốn và lạc hậu.

- Nguồn lực thực hiện các chính sách giảm nghèo còn gặp nhiều khó khăn, chủ yếu bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách của Trung ương.

- Đời sống văn hóa ở nhiều nơi, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn nghèo nàn, thiết chế văn hóa còn lạc hậu và nhiều bất cập.

5.2. Nguyên nhân chủ yếu

- Về phía Nhà nước: Thiếu nguồn lực hỗ trợ cho phát triển bền vững, pháp luật và chính sách chưa đầy đủ. Nhận thức về tầm quan trọng của phát triển bền vững, nhất là về ô nhiễm môi trường tác động đến đời sống xã hội đã được nâng cao trong mọi tầng lớp nhân dân, song vì thiếu nguồn lực để hỗ trợ cho người dân tạo ra sinh kế mới, nên việc biến nhận thức thành động lực để thực hiện phát triển bền vững còn hạn chế; Pháp luật, chính sách chưa đầy đủ, đồng bộ, kịp thời để hạn chế hành vi tiêu cực và để khuyến khích hành vi tích cực dẫn đến một bộ phận người dân chưa hiểu rõ và chưa tuân thủ luật pháp; Nguồn lực đầu tư cho phát triển bền vững còn hạn chế và chưa được quan tâm một cách đầy đủ.

- Về phía tỉnh:

(1) Trong quản lý, điều hành, do áp lực từ nhiều phía, nên còn thiên về tốc độ tăng trưởng mà chưa thể coi trọng đúng mức đến chất lượng tăng trưởng và tính bền vững của sự phát triển đối với môi trường;

(2) Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương, sự phối hợp giữa các bên liên quan trên địa bàn trong việc triển khai thực hiện phát triển bền vững còn chưa đầy đủ;

(3) Các quy hoạch, kế hoạch phát triển còn chưa quan tâm nhiều đến phát triển bền vững;

(4) Tác động của khủng hoảng tài chính, kinh tế toàn cầu (từ cuối năm 2007) vượt quá khả năng chống đỡ của nền kinh tế tỉnh đã không chỉ làm thiệt hại về kinh tế mà còn tạo thêm nhiều vấn đề về xã hội, nhất là an sinh xã hội, và môi trường trong phát triển theo hướng bền vững.

- Về phía nhân dân còn thiếu chủ động và tâm lý trông chờ: Trên thực tế, nguyên lý về phát triển bền vững là “Tư duy toàn cầu, thực hiện tại cơ sở” chưa được quán triệt sâu sắc trong nhân dân, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, vì thế còn có sự trông chờ vào nguồn hỗ trợ từ bên ngoài; Các tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đã làm cho các quyết định của các nhà đầu tư (trong nước và nước ngoài) hướng nhiều hơn vào mục tiêu lợi nhuận hơn là mục tiêu xã hội và môi trường.

PHẦN THỨ BA

ĐỊNH HƯỚNG ƯU TIÊN THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2020

1.1. Quan điểm

- Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững; đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân.

- Tạo lập điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là loại tài nguyên không thể tái tạo, gìn giữ và cải thiện môi trường sống; xây dựng xã hội học tập; xây dựng lối sống thân thiện môi trường, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất của tỉnh.

1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Tăng trưởng ổn định, bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị-xã hội, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Phát triển bền vững là vì con người, tập trung vào con người, vào chất lượng cuộc sống.

b) Mục tiêu cụ thể

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu; từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế cacbon thấp. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực.

- Xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, công bằng, văn minh; nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trở thành động lực phát triển quan trọng. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế đến môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo. Phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng.

2. Các chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020

a) Các chỉ tiêu chung

- Chỉ tiêu tổng hợp

1) Chỉ số phát triển con người (HDI).

- Các chỉ tiêu về kinh tế

2) Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn.

3) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR).

4) Năng suất lao động xã hội.

5) Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách (thường xuyên) trên địa bàn.

6) Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì (theo Nghị quyết của CP).

7) Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung.

8) Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn.

- Các chỉ tiêu về xã hội

9) Tỷ lệ hộ nghèo.

10) Tỷ lệ thất nghiệp.

11) Tỷ lệ lao động qua đào tạo.

12) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini).

13) Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh.

14) Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

15) Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho hoạt động văn hóa, thể thao.

16) Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới.

17) Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi.

18) Số người chết do tai nạn giao thông.

19) Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi.

- Các chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường

20) Tỷ lệ dân số (thành thị) được sử dụng nước sạch.

21) Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học.

22) Diện tích đất bị thoái hóa.

23) Tỷ lệ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

24) Tỷ lệ che phủ rừng.

25) Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý.

26) Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại.

27) Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường.

28) Số dự án xây dựng theo cơ chế phát triển sạch-CDM.

b) Các chỉ tiêu đặc thù vùng

29) Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá.

30) Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu.

31) Tỷ lệ diện tích đất ngập nước vùng đồng bằng được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học.

32) Diện tích rừng ngập mặn ven biển được bảo tồn, duy trì đa dạng sinh học.

33) Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản.

34) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh.

35) Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom và xử lý.

36) Lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật bình quân 1 ha đất canh tác.

37) Tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý.

(Chi tiết về các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững vùng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020 theo phụ lục đính kèm).

3. Định hướng ưu tiên thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

3.1. Về kinh tế

3.1.1. Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo

a) Mục tiêu:

Rút ngắn khoảng cách về kinh tế với trung bình cả nước và với các tỉnh đã phát triển. Chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn (theo chiều rộng) sang phát triển chủ yếu dựa vào tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả đầu tư (theo chiều sâu). Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011-2015: 12,5-13%/năm, giai đoạn 2016-2020 hơn 17%/năm.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm tăng trưởng ổn định, bền vững:

Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, trên cơ sở tăng năng suất lao động, tăng nhanh vốn đầu tư một cách có hiệu quả thông qua cải tiến quản lý và ứng dụng khoa học công nghệ mới, tăng TFP⁹ - Định hướng tăng trưởng bền vững:

(1) Cơ cấu lại nền kinh tế: Xây dựng chính sách đề tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhằm tăng nhanh đóng góp của TFP

⁹ TFP: năng suất các yếu tố tổng hợp (bao gồm nhiều yếu tố như chất lượng lao động, cơ cấu vốn, công nghệ, trình độ quản lý...), TFP được coi là chỉ tiêu phản ánh chất lượng của tăng trưởng kinh tế.

trong tăng trưởng GDP của tỉnh.

(2) *Chuyển mạnh cơ cấu ngành theo hướng hiện đại*: Tập trung vào cải tiến công nghệ và nâng cao việc sử dụng công nghệ mới; phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo mô hình liên kết để nâng cao năng lực cạnh tranh; phát huy lợi thế kinh tế ven biển để đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

c) *Các chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV đến năm 2020* là chỉ số HDI hơn 0,782, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 40%, hệ số ICOR dưới 5.

3.1.2. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững

Tiêu dùng là một trong những tín hiệu dẫn dắt các nhà đầu tư, dẫn đến sự thay đổi về mô hình sản xuất.

a) *Mục tiêu*: Từng bước thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng bền vững. Tiết kiệm nhiên vật liệu, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và trách nhiệm đối với môi trường.

b) *Những hành động ưu tiên nhằm thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững*:

* *Đối với sản xuất*:

- Đưa tỷ lệ công nghệ tiên tiến/công nghệ sử dụng bằng mức trung bình của cả nước.

- Khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện môi trường, công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu.

Giảm tối đa những hệ lụy của sản xuất đối với môi trường sống của nhân dân trong tỉnh, giảm tương đối tỷ lệ chất thải độc hại bằng cách đầu tư công nghệ xử lý rác thải ở thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và các thị trấn trong tỉnh, đảm bảo 90% rác thải được thu gom và xử lý vào năm 2020.

* *Đối với tiêu dùng*:

- Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, phấn đấu giảm dần hệ số đàn hồi tăng điện/tăng GDP: giai đoạn 2011-2015 là 1,1; giai đoạn 2016-2020 là 1.

- Từng bước thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh. Phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững. Nâng cao năng lực sức mua của mọi tầng lớp dân cư, xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên. Áp dụng những chính sách điều chỉnh những hành vi tiêu dùng không hợp lý.

- Thay đổi nhanh cơ cấu tiêu dùng năng lượng, nâng cao tỷ lệ tiêu dùng các loại năng lượng sạch (năng lượng tái sinh).

c) *Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV sản xuất và tiêu dùng đến năm 2020* là tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách (thường xuyên) trên địa bàn là 195% và năng suất lao động xã hội vào khoảng 125 triệu đồng/lao động/năm¹⁰.

3.1.3. Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững

a) Mục tiêu:

Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa; phát triển sản xuất nông sản hàng hóa có chất lượng và hiệu quả; nâng cao thu nhập trên một đơn vị hecta đất canh tác, trên một ngày công lao động; cải thiện đời sống của nông dân; phát triển bền vững các làng nghề, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, giảm thiểu sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn về mức sống vật chất và tinh thần.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững:

- Tiếp tục ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm trong nông nghiệp. Đẩy mạnh thâm canh cây trồng, vật nuôi; ổn định vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Đầu tư hình thành khu sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao Hòa Quang và hình thành một số cơ sở sản xuất nông nghiệp công nghệ cao khác.

- Thực hiện tốt chiến lược đảm bảo an ninh lương thực, ổn định cơ bản quỹ đất trồng lúa hai vụ, bảo đảm sản lượng lúa đạt trên 32 vạn tấn; ổn định quy hoạch diện tích trồng mía 23.000ha, ổn định quy hoạch diện tích trồng sắn từ 10.000ha-11.000ha, mở rộng vào ổn định diện tích cây cao su lên khoảng 7.000ha và các loại cây ăn quả có lợi thế; phát triển vùng rau tập trung, chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp, an toàn dịch bệnh; áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến, tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch bệnh để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế; sử dụng đệm lót sinh học vào chăn nuôi hộ gia đình.

- Phát triển lâm nghiệp toàn diện từ quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 3 loại rừng. Thu hút nhiều nguồn đầu tư để phát triển rừng có hiệu quả, gắn phát triển rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến. Nghiên cứu và xây dựng mô hình, quy trình trồng rừng sản xuất bền vững gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người dân ở khu vực có rừng và doanh nghiệp trồng rừng. Khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trồng rừng thâm canh, hiện đại hóa công nghệ chế biến; tạo điều kiện đẩy nhanh tiến

¹⁰ Tính theo giá thực tế.

độ triển khai các dự án trồng rừng kinh tế. Phần đầu nâng độ che phủ rừng lên 39% vào năm 2015 và trên 45% vào năm 2020.

- Đẩy mạnh khai thác thủy sản theo hướng ưu tiên tập trung khai thác vùng biển khơi, trong đó chú trọng mở rộng năng lực đánh bắt xa bờ, hoàn thiện và mở rộng hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, chú trọng đầu tư tàu hậu cần nghề cá trên biển, tại điều kiện cho ngư dân bám biển dài ngày; thực hiện tốt các chính sách của Chính phủ về hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ năng lực sản xuất nhất là đầu tư mới và áp dụng công nghệ mới vào khai thác, bảo quản sản phẩm. Xây dựng thương hiệu cá ngừ đại dương, tôm hùm để tăng giá trị sản phẩm. Tiếp tục đa dạng hóa đối tượng thủy sản nuôi trồng gắn với nâng cao chất lượng giống, xử lý dịch bệnh, môi trường để nâng cao hiệu quả và giảm rủi ro trong sản xuất. Tiếp tục vận động thành lập các nghiệp đoàn nghề cá, hoàn thiện mô hình tổ tàu thuyền an toàn để giúp đỡ nhau trong khai thác thủy sản.

- Xây dựng nông thôn bền vững: Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kết hợp với chương trình xây dựng nông thôn mới. Đảm bảo các điều kiện sống cho dân số nông thôn căn cứ vào sức chứa hợp lý dân số nông thôn dựa trên 2 điều kiện sống chính: Sức chứa dân số nông thôn xét trên điều kiện đất ở và xét trên khả năng nuôi sống từ nông, lâm, thủy sản.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV về phát triển nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020 là tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 60% và một số chỉ tiêu bổ trợ khác đã trình bày ở trên.

3.1.4. Phát triển bền vững các vùng và các huyện

a) Mục tiêu:

Tạo ra một sự cân đối nhất định trong phát triển không gian, từng bước thu hẹp khoảng cách về xã hội và tiến tới giảm bớt sự chênh lệch về kinh tế giữa các vùng và các huyện nâng cao đời sống cho nhân dân tại một số huyện miền núi như Đồng Xuân, Sông Hinh, Sơn Hòa.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

- Hướng cơ bản phát triển bền vững các vùng:

(1) Đối với vùng biển và ven biển (gồm thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, các huyện Đông Hòa và Tuy An): Xây dựng vùng biển và ven biển có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và bền vững; là khu vực kinh tế đa ngành, đa chức năng, trình độ phát triển tiên tiến để trở thành động lực cho sự phát triển chung của cả tỉnh.

(2) Đối với vùng đồng bằng (gồm huyện Phú Hòa và Tây Hòa): Là vùng có nhiều tiềm năng về lao động, kết cấu hạ tầng đã được đầu tư. Định hướng

phát triển theo hướng bền vững gồm: Phát triển công nghiệp, nông thôn và TTCN; Tập trung thâm canh cây lương thực - thực phẩm, chăn nuôi gia súc, sản phẩm sạch chất lượng cao; Chú trọng phát triển hệ thống thủy lợi, bảo đảm chủ động nước tưới cho cây lương thực, thực phẩm.

(3) Đối với vùng miền núi (gồm huyện Sơn Hòa, Sông Hinh và Đồng Xuân): Phát huy tối đa nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ đầu tư từ bên ngoài để đưa kinh tế vùng phát triển nhanh và bền vững, từng bước thoát khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số; giữ vững quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái; hạn chế ô nhiễm của các nhà máy chế biến sắn và mía đường.

(4) Phát triển bền vững các huyện, thị: Từ nay đến 2020, hai trung tâm phát triển mạnh nhất của tỉnh là thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu vẫn là đầu tàu cho phát triển kinh tế tỉnh, chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp và thu nhập.

(5) Phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên: đẩy nhanh tiến độ xây dựng và phát triển Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành địa bàn phát triển đột phá với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, đô thị văn minh, hiện đại, từng bước trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa chức năng, với trọng tâm là ngành công nghiệp lọc, hóa dầu và các ngành công nghiệp sau dầu; gắn với việc phát triển và khai thác có hiệu quả cảng Vũng Rô, cảng Bãi Góc, Cảng hàng không Tuy Hòa, hình thành một trung tâm công nghiệp, dịch vụ của địa phương, đồng thời là một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ của vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững các vùng và các huyện khó khăn đến năm 2020 là HDI lớn hơn 0,782 và GINI nhỏ hơn 0,5.

3.2. Về xã hội

3.2.1. Đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội

a) Mục tiêu:

- Giảm bớt sự chênh lệch về mức sống giữa các huyện, các vùng trong tỉnh, giữa các nhóm xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo (giảm bình quân 2%/năm) và kiềm chế mất công bằng trong phân phối thu nhập, đẩy mạnh phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp để thực hiện mục tiêu tiến đến bảo hiểm y tế toàn dân và bảo hiểm xã hội cho mọi người lao động.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm xóa đói, giảm nghèo bền vững:

- *Thực hiện các chính sách thuộc chương trình mục tiêu giảm nghèo:* i) Đầu tư phát triển y tế, chăm lo sức khỏe cho người nghèo và cận nghèo, bảo đảm cho người nghèo dân tộc thiểu số tiếp cận các dịch vụ y tế, văn hóa; ii) Đầu tư xây dựng các mô hình giảm nghèo; iii) Hỗ trợ học nghề cho các đối tượng chính sách, người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn và đô thị hóa; iv) Hỗ trợ kinh phí xóa nhà tạm cho người nghèo; v) Trợ cấp cho hộ nghèo vùng khó khăn (trong thời kỳ từ 2011-2020 ước khoảng 43 xã khó khăn được trợ cấp).

- *Hỗ trợ sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập:* Tập trung vào các hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo có tư liệu và phương tiện để sản xuất. Phát triển kinh tế thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phát triển sản xuất hàng hóa. Cụ thể là: i) Tạo việc làm; ii) Hỗ trợ đất sản xuất; iii) Hỗ trợ phát triển sản xuất: Cho vay giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

* *Tạo việc làm bền vững:*

- Có chính sách sử dụng lao động có chuyên môn kỹ thuật hết tuổi lao động.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho người lao động, gắn kết giữa đào tạo nghề với nhu cầu xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp.

- Phát triển mạnh ngành nghề và xây dựng làng nghề ở nông thôn.

- Phát triển thị trường lao động, xây dựng và tổ chức tốt hệ thống thông tin thị trường lao động, người lao động tự mình học tập tương thích với nhu cầu.

- *Phát triển mạnh giao thông và kết cấu hạ tầng các vùng nghèo:* Tăng cường hỗ trợ vốn đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu tại các huyện, xã nghèo (đặc biệt là các huyện: Đồng Xuân, Sông Hinh, Sơn Hòa) như: giao thông, điện, nước, thủy lợi....

c) *Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV về kết quả đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội đến năm 2020* là tỷ lệ hộ nghèo và hệ số GINI. Phần đầu tiến bộ hơn so với trung bình cả nước: tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2%/năm và hệ số GINI năm 2020 dưới 0,5.

3.2.2. Tiếp tục thực hiện tốt chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020, tiến tới cân bằng giới tính

a) *Mục tiêu:*

Ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, duy trì mức sinh thấp hợp lý, giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số. Nâng cao chất lượng dân số; cải thiện

tình trạng sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Phần đầu sử dụng tốt lực lượng lao động chưa sử dụng hết, nhất là lao động nông thôn ở nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

** Những hoạt động ưu tiên nhằm duy trì mức sinh thấp hợp lý và nâng cao chất lượng dân số:*

- Kiện toàn hệ thống tổ chức và đội ngũ cán bộ làm công tác dân số ở các cấp; tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tăng cường phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số, sức khỏe sinh sản, đặc biệt là chính sách, pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình.

- Nâng cao dân trí, nhận thức vai trò quan trọng của gia đình.

- Huy động mọi nguồn lực cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, trong đó tích cực triển khai chủ trương xã hội hóa trong công tác dân số.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV về ổn định quy mô, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số, tiến tới cân bằng giới tính, giải quyết việc làm bền vững đến năm 2020 là tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là dưới 115 bé trai/100 bé gái, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 4%.

3.2.3. Phát triển văn hóa hài hòa với phát triển kinh tế, xây dựng và phát triển gia đình bền vững, hạnh phúc

a) Mục tiêu:

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; là mục tiêu, động lực và nguồn lực nội sinh quan trọng của sự phát triển bền vững. Phát triển văn hóa hài hòa với phát triển kinh tế; Phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Xây dựng gia đình Việt Nam tiên bộ, hạnh phúc, thực sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

i) Xây dựng con người phát triển toàn diện, trọng tâm là nhân cách, lối sống; ii) Tiếp tục xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, tạo điều kiện cho việc xây dựng nhân cách, lối sống con người; iii) Chăm lo xây dựng văn hoá trong chính trị, văn hoá trong kinh tế và văn hoá gia đình; iv) Phát triển và đổi mới giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; v) Phát triển và nâng cao hiệu

quả hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin đại chúng, bảo vệ di sản văn hóa; phát triển công nghiệp văn hóa; vi) Chủ động giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa; vii) Tiếp tục đổi mới tư duy, phương thức lãnh đạo và quản lý văn hóa; viii) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa. ix) Đẩy nhanh và đổi mới việc thể chế hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng về văn hóa; tăng cường đầu tư nguồn lực cho văn hóa; x) Tiếp tục xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV về phát triển văn hóa hài hòa với phát triển kinh tế đến năm 2020 là tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho hoạt động văn hóa, thể thao khoảng 3-5% tổng chi ngân sách.

3.2.4. Phát triển bền vững các đô thị, xây dựng nông thôn mới

a) Mục tiêu:

- Phát triển đô thị ổn định, bền vững, trên cơ sở tổ chức không gian phù hợp. Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt.

- Ngăn chặn sự ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm không khí. Tiến tới thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt bảo đảm cho đô thị phát triển đạt tiêu chuẩn “xanh, sạch, đẹp”; tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, y tế và công nghiệp tại các đô thị.

- Phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới: Đến 2015 có 25% và đến năm 2020 có 60% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, phù hợp với đặc điểm từng vùng.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

** Phát triển các đô thị bền vững:*

- Về qui mô dân số đô thị: Năm 2015, dân số đô thị đạt 351.000 người (chiếm tỷ lệ 38,0% dân số toàn tỉnh); năm 2020, dân số đô thị đạt 422.200 người (chiếm tỷ lệ 44,2% dân số toàn tỉnh)¹¹.

- Đáp ứng quỹ đất cho xây dựng đô thị và đất ở cho dân cư đô thị, tạo ra đô thị khang trang sạch đẹp. Việc bố trí đất ở đô thị theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh hiện nay là bền vững. Tuy nhiên để phát triển theo đô thị hiện đại, trong các năm tới cần:

+ Đẩy nhanh tốc độ xây dựng kết cấu hạ tầng và chỉnh trang đô thị; mở rộng hệ thống đường nội thị, cây xanh, vỉa hè, thoát nước, điện chiếu sáng.

¹¹ Dân số tỉnh Phú Yên năm 2010 là 867.166 người, trong đó dân số đô thị 201.491 người (nguồn Niên giám thống kê Tỉnh). Theo Quy hoạch vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 được phê duyệt theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND tỉnh: dự báo dân số Tỉnh Phú Yên năm 2015 là 924.000 người, trong đó dân số đô thị là 351.000 người; năm 2020 là 954.000 người, trong đó dân số đô thị đạt 422.300 người.

+ Đảm bảo việc làm cho dân cư thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thành thị giảm từ 4,24% (năm 2010) xuống dưới 4% (năm 2020).

+ Hình thành hệ thống đô thị với trung tâm là thành phố Tuy Hòa và các đô thị trong tỉnh gồm: thị xã Sông Cầu, thị trấn Hòa Vinh, thị trấn Chí Thạnh, thị trấn Phú Hòa, thị trấn Phú Thứ, thị trấn Củng Sơn, thị trấn Hai Riêng, thị trấn La Hai, các thị tứ An Mỹ, Sơn Thành Đông, Vân Hòa.

+ Tăng cường công tác quản lý đô thị, công tác phân cấp trong quản lý đô thị.

** Xây dựng nông thôn mới:*

- Xây dựng và củng cố vững chắc nông thôn theo các tiêu chí nông thôn mới; giữ gìn và phát huy những nét văn hóa đặc sắc của nông thôn Việt Nam.

- Tăng cường công tác tuyên truyền và thông tin nâng cao nhận thức của người dân.

- Huy động các nguồn vốn thực hiện chương trình nông thôn mới.

- Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn để tăng thu nhập cho người dân.

- Xây dựng đời sống văn hóa phong phú lành mạnh.

- Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn.

- Củng cố, nâng cao vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở.

- Tổ chức quản lý giám sát chặt chẽ các nguồn vốn huy động để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV về phát triển bền vững các đô thị, xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 là tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 60%.

3.2.5. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu phát triển kinh tế

a) Mục tiêu:

Phấn đấu đến năm 2015, có 70% số thanh niên trong độ tuổi có trình độ trung học phổ thông, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đạt 100% chuẩn và trên chuẩn, đủ về số lượng theo quy định.

Phấn đấu đến năm 2020: Tỷ lệ trẻ từ 3 đến 5 tuổi vào trường mẫu giáo đạt 90% (trong đó trẻ em 5 tuổi vào trường mẫu giáo đạt 100%), tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học đạt 100%; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu

học vào lớp 6 đạt 100%; tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 đạt 70%; trên 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương, 100% đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn và trên chuẩn, đủ số lượng theo quy định; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%¹².

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

- Đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục và đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

- Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo, bảo đảm trung thực khách quan.

- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

- Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

- Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV đến năm 2020 là tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt trên 70%, Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi: Mẫu giáo: 90%, Tiểu học: 100%, Trung học cơ sở: 100%, Trung học phổ thông: 80%.

3.2.6. Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; bảo đảm an toàn thực phẩm; cải thiện điều kiện và vệ sinh môi trường lao động

a) Mục tiêu:

Phân đầu để mọi người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng, giảm tỷ lệ mắc các bệnh do dịch, không để dịch lớn xảy ra, mọi người đều được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, nâng cao sức khỏe, tăng tuổi thọ và phát triển giống nòi.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

¹² Theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 28/9/2012 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Phú Yên đến 2020, tỉ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 là 67%, phần đầu đạt mức trung bình của cả nước trong Chiến lược PTBV Việt nam là 70%.

(1) Đổi mới tư duy, lấy tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới để tiếp tục phấn đấu: Mức đảm bảo dịch vụ y tế theo quy hoạch mới đạt ở mức trung bình của nhiều tỉnh, đến năm 2015 quy hoạch là 27,3 giường bệnh/1 vạn dân, đến năm 2020 quy hoạch khoảng 31 giường bệnh/1 vạn dân (theo tiêu chuẩn quốc tế là 50 giường bệnh/1 vạn dân), đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

(2) Các giải pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực ngành y tế:

- Đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa bệnh viện Đa khoa Phú Yên.
- Cải thiện, nâng cấp cơ sở vật chất, điều kiện làm việc cho các cơ sở y tế cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ.
- Chú trọng phát triển y học cổ truyền kết hợp chặt chẽ với y học hiện đại trong điều trị.

- Đầu tư công nghệ, trang thiết bị, nâng cao năng lực hoạt động cho các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện và mạng lưới y tế dự phòng tuyến tỉnh và tuyến huyện.

- Tăng cường đầu tư cho xử lý chất thải y tế.

- Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đào tạo của trường Cao đẳng Y tế.

- Phát triển nhân lực Y tế: Đào tạo cán bộ Y tế theo các chuyên ngành để đảm bảo số lượng cán bộ Y tế bình quân đầu người, cân đối giữa các khoa. Duy trì chế độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, khuyến khích đào tạo chuyên sâu ở nước ngoài trong một số lĩnh vực.

(3) Các giải pháp về hỗ trợ chính sách:

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo.

- Tiếp tục đưa bác sĩ ở bệnh viện tuyến tỉnh về hỗ trợ bệnh viện tuyến huyện.

- Thiết lập hệ thống cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Mở rộng các dịch vụ y tế cho nhân dân.

- Phát triển đội ngũ cán bộ y tế cả số lượng lẫn chất lượng, nhất là nâng cao năng lực, y đức cho đội ngũ y, bác sĩ; tăng cường cạnh tranh lành mạnh về thuốc, đảm bảo giá thấp và chất lượng thuốc phục vụ nhân dân. Tăng cường đào tạo nhân lực cho ngành y tế đáp ứng đủ từ tuyến tỉnh, huyện đến cơ sở xã, phường; từng bước đào tạo nâng cao để có đội ngũ bác sĩ chuyên khoa giỏi. Đến năm 2020, có 90% bác sĩ của bệnh viện đa khoa tỉnh đạt trình độ chuyên khoa cấp I trở lên. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, áp dụng khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực y tế.

c) *Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV đến năm 2020*: tỷ số giới tính khi sinh (trai/100 gái) dưới 115 trai/100 bé gái. Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội là 51%, đóng bảo hiểm y tế là 85% và đóng bảo hiểm thất nghiệp trên 84,5%.

3.2.7. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia

Bảo đảm an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội; góp phần cùng với cả nước bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, tạo môi trường ổn định để xây dựng và phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

3.3. Về tài nguyên và môi trường

Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch hành động của UBND Tỉnh thực hiện Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 26/9/2013 của Tỉnh ủy về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên, trong đó cần chú trọng:

3.3.1. Chống thoái hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất

a) Mục tiêu:

i) Tăng cường hiệu quả sử dụng các loại đất. Đảm bảo cân đối hài hòa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và bảo đảm an ninh lương thực. Phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững; *ii)* Giữ vững và không ngừng tăng sức chứa của tài nguyên đất, đáp ứng nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn; *iii)* Bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

- Nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân về việc khai thác và duy trì độ phì nhiêu cho đất. Tăng cường quản lý đất đai về số lượng và chất lượng, mà nòng cốt là quản lý tổng hợp với sự liên kết của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực theo phương châm “tiết kiệm đất”.

- Đánh giá tiềm năng đất đai, mục đích sử dụng và mức độ thích hợp của cây trồng, vật nuôi cho từng loại đất đai.

- Đánh giá sức chứa mặt nước nuôi trồng thủy sản. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể để áp dụng khoa học kỹ thuật hoặc các giải pháp công trình để mở rộng sức chứa.

- Nâng cao hiệu suất sử dụng đất trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Khai thác, sử dụng đất phải gắn liền với nhiệm vụ bồi bổ, tái tạo, làm tăng độ phì cho đất, chống suy thoái, ô nhiễm môi trường đất; gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm bền vững lâu dài là vấn đề cấp bách.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất dốc, kết hợp nông lâm trong sử dụng đất; trồng xen, trồng gối giữa cây trồng lâu năm với cây hàng năm, tránh để có thời gian đất trống (sẽ khô hóa, giảm độ ẩm).

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải xây dựng và thực hiện tốt phương án hoàn thổ. Bố trí đất cho các cụm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật giảm thiểu tính độc hại của các loại chất thải, đồng thời có giải pháp xử lý hợp lý.

- Đầu tư khu sản xuất nông nghiệp áp dụng công nghệ cao: Phát triển các ngành có liên quan đến nông nghiệp nhiệt đới, phù hợp với đặc điểm điều kiện khí hậu, môi trường thiên nhiên của Phú Yên như: Công nghệ tế bào mô, phối động vật; công nghệ nuôi cây mô tế bào thực vật; công nghệ chuyển gen trên động vật, thực vật, vi sinh vật để tạo ra các sản phẩm có giá trị cao ứng dụng trong y tế, nông nghiệp, công nghiệp và bảo vệ môi trường.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV: Phần đầu đến năm 2020: 92% diện tích đất thực tế được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học so với diện tích đất được quy hoạch.

3.3.2 Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước

a) Mục tiêu:

Bảo đảm nước sạch về số lượng và chất lượng. Bảo vệ, khai thác hiệu quả, sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng tài nguyên nước trên cơ sở quản lý tổng hợp, thống nhất tài nguyên nước, bảo đảm an ninh về nước cho phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hợp tác với các tỉnh lân cận có chung lưu vực trong việc giữ gìn và chia sẻ các nguồn nước. Sử dụng tiết kiệm và tăng hiệu quả kinh tế trong sử dụng tài nguyên nước.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

(1) Về tuyên truyền: Tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư về sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước, khuyến khích cộng đồng tham gia bảo vệ tài nguyên nước. Có những quy chế, quy định chặt chẽ đối với những công trình sản xuất và kinh doanh, dịch vụ, du lịch trong việc bảo vệ và sử dụng nước, phải xử lý nước thải bảo đảm vệ sinh trước khi đưa vào nguồn nước chung, nhằm giữ gìn chất lượng nguồn nước.

(2) Các giải pháp công trình: Đầu tư, nâng cấp hệ thống cung cấp nước sạch, trong đó ưu tiên đầu tư cung cấp nước sinh hoạt cho các xã ven biển và một số xã nội đồng thiếu nước về mùa khô; xây dựng và thực hiện các chương

trình, dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông, các vùng đầu nguồn, nước ngầm; xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung ở các đô thị và khu, cụm công nghiệp...

(3) Các giải pháp giảm nhẹ và tăng năng lực thích nghi: Tăng cường công tác bảo vệ và trồng rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, để giảm thiểu tình trạng xảy ra lũ quét; từng bước xem nước là một hàng hóa, tiến tới người sử dụng nước phải trả tiền và trả phí gây ô nhiễm.

(4) Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh và bán thâm canh. Quy hoạch ổn định các vùng nuôi tập trung tại các đầm, vịnh, hạ lưu các sông gắn với việc đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng phù hợp, diện tích nuôi trồng trên triều bình quân khoảng 2.000 ha/năm¹³.

(5) Áp dụng mô hình quản lý tổng hợp đới bờ nhằm duy trì chất lượng môi trường không khí ven biển, môi trường nước, môi trường đất.

c) *Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV*: Đến năm 2020, tỷ lệ dân số (thành thị) và tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, tương ứng là 100% và 95%.

3.3.3. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản

a) Mục tiêu:

Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững các nguồn tài nguyên khoáng sản. Chú trọng việc xây dựng chiến lược, quy hoạch điều tra, khai thác khoáng sản. Nâng cao chất lượng khoáng sản sau khai thác để mang lại hiệu quả kinh tế.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

- Thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, đánh giá trữ lượng kỹ thuật. Trên cơ sở đánh giá trữ lượng kinh tế, trữ lượng kỹ thuật cần lập quy hoạch khai thác khoáng sản một cách bền vững trong từng thời kỳ.

- Để nâng cao hệ số thu hồi khi khai thác khoáng sản, cần phát triển nhân lực, áp dụng công nghệ tiên tiến vào khai thác khoáng sản.

- Đẩy mạnh công tác bảo vệ khoáng sản đặc biệt là các loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao của tỉnh, thực hiện lập quy hoạch chi tiết các mỏ khoáng sản, tổ chức đấu thầu các dự án khai thác khoáng sản và thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá về khai thác khoáng sản.

- Cần có đánh giá về trữ lượng của từng mỏ theo nhiều mức độ: trữ lượng thăm dò, trữ lượng dự báo, trữ lượng kinh tế và trữ lượng công nghiệp.

¹³ Theo Quy hoạch nuôi trồng thủy sản Tỉnh đến năm 2020. Nếu tính cả diện tích nuôi trồng trên biển thì vào khoảng 14-15 nghìn ha.

Tiềm năng khai thác khoáng sản có ích được xác định dựa vào trữ lượng chung và thời gian hoạt động trung bình của các xí nghiệp công nghiệp khai thác mỏ

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV: Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường đạt 100%.

3.3.4. Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển

a) Mục tiêu:

Bảo vệ tốt và sử dụng bền vững tài nguyên và môi trường biển nhằm góp phần đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển, đảm bảo vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững đất nước. Bảo đảm tài nguyên và môi trường biển được quản lý tổng hợp, thống nhất và hiệu quả; phát hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động gây tác hại lên môi trường vùng bờ.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường vùng biển; xác lập luận cứ khoa học để tăng cường quản lý nhà nước, phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, vùng ven biển và hải đảo.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường, cảnh báo thiên tai ở vùng ven biển, vùng xung yếu, vùng bị ảnh hưởng trực tiếp bởi triều cường, nước biển dâng... nhằm tạo ra thể chế chủ động trong việc ngăn ngừa, ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Từng bước, bố trí lại cơ cấu tàu thuyền cho phù hợp với khai thác hải sản xa bờ, kết hợp với bảo đảm an ninh quốc phòng trên biển; đẩy mạnh công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản, khai thác kết hợp chặt chẽ với nuôi trồng và bảo vệ môi trường sinh thái; chuyển đổi nghề nghiệp cho lực lượng lao động khai thác ven bờ sang các ngành nghề khác: nuôi trồng, chế biến thủy sản, dịch vụ nghề cá... Nghiêm cấm việc khai thác thủy sản bằng các hình thức hủy diệt như: xung điện, chất nổ.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV: Diện tích rừng ngập mặn ven biển được bảo tồn, duy trì đa dạng sinh học, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất nuôi trồng thủy sản.

3.3.5. Bảo vệ và phát triển rừng

a) Mục tiêu:

Xác định bảo vệ rừng như bảo vệ một hệ sinh thái luôn phát triển, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu; Nâng cao chất

lượng rừng và độ che phủ rừng.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

(1) *Các giải pháp cứng:* i) Hạn chế thấp nhất việc khai thác rừng tự nhiên; ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng; ii) Khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn; iii) Xây dựng đề án về giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng; iv) Từng bước trồng lại rừng trên vùng đất trước đây là rừng, song đã bị khai thác, nay chỉ là cây bụi hoặc đất trống; v) Đất trong khu bảo tồn Krông Trai bị khai phá để trồng cây ngắn ngày như sắn và mía, nay cần từng bước phục hồi trồng rừng lại; vi) Đẩy mạnh việc hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước để đầu tư phát triển rừng.

(2) *Các giải pháp mềm:* i) Lập quy hoạch phát triển hệ thống rừng giống, vườn giống lâm nghiệp làm cơ sở cho quản lý và phục hồi rừng; ii) Đánh giá hệ sinh thái ven biển làm căn cứ để phục hồi và phát triển rừng ngập mặn tỉnh Phú Yên; iii) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng; iv) Thúc đẩy phát triển các mô hình sản xuất trang trại và có chính sách bảo vệ rừng đầu nguồn thủy điện; v) Phát triển các dịch vụ sinh thái rừng và tăng cường áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ sinh thái rừng; vi) Khuyến khích sử dụng các loại chất đốt khác thay thế củi đun như: ga, than trấu, bioga, năng lượng mặt trời; sử dụng các loại vật liệu khác để làm nhà thay cho gỗ.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV: Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 45%, số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá <130 ha, 150 vụ.

3.3.6. Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp

a) Mục tiêu:

Đẩy mạnh các hoạt động quan trắc, kiểm kê, kiểm soát môi trường không khí ở các đô thị và khu công nghiệp, ngăn chặn nguy cơ phát tán ô nhiễm không khí trên diện rộng.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

(1) *Các giải pháp công trình:* Chuyển dần một số nhà máy, cơ sở sản xuất không đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường trong khu công nghiệp An Phú ra khỏi thành phố Tuy Hòa. Đến năm 2020 dừng hẳn việc chôn cất trong các nghĩa trang thành phố, thị xã, thị trấn.

(2) *Các giải pháp giảm nhẹ ô nhiễm không khí:* i) Không chế ô nhiễm do khí thải tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp (các dự án xây dựng mới phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể về kiểm soát và xử lý khí thải); ii) Đẩy mạnh các hoạt động quan trắc, kiểm soát môi trường không khí, nhất là kiểm soát và xử lý ô nhiễm do khí thải tại các làng nghề; iii) Đối với đô thị, cần kiểm soát, hạn chế các nguồn gây ô nhiễm bụi từ các hoạt động xây

dựng và giao thông; *iv*) Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường không khí và tiếng ồn đô thị; *v*) Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phải cam kết đạt tiêu chuẩn môi trường; *vi*) Tăng cường năng lực quản lý của các cơ quan chức năng trong công tác bảo vệ môi trường, phòng ngừa và khắc phục hậu quả do sự cố môi trường; *vii*) Xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải, loại chất thải và lượng phát thải trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV: Chỉ tiêu gián tiếp đã được xác định ở trên, như áp dụng các quy trình sản xuất sạch hơn, đồng thời theo dõi, giám sát tỷ lệ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

3.3.7. Quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hại

a) Mục tiêu:

Nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Tăng cường công tác quản lý chất thải đô thị, chất thải sinh hoạt, các chất thải từ trồng trọt, chăn nuôi, những phế thải công nghiệp.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

(1) Các giải pháp công trình: *i*) Xây dựng hệ thống quản lý tổng hợp chất thải rắn, trong đó chất thải rắn cần được phân loại tại nguồn, được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng những công nghệ tiên tiến, phù hợp với tài chính và nhân lực; *ii*) Xây dựng nhà máy xử lý chất thải thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và các bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh ở các huyện, các cụm dân cư tập trung; *iii*) Tiếp tục thực hiện các dự án vệ sinh nông thôn; *iv*) Tái chế chất thải rắn thành khí bioga.

(2) Các giải pháp giảm nhẹ và thích nghi: *i*) Khuyến khích áp dụng những quy trình công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường. Tăng cường công tác theo dõi, giám sát, thu thập dữ liệu phục vụ cho đánh giá và báo cáo thường kỳ về các cơ sở sản xuất và khu công nghiệp; *ii*) Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về ý thức bảo vệ môi trường. Áp dụng các biện pháp kinh tế trong việc quản lý thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải độc hại, chất thải công nghiệp; *iii*) Xây dựng kế hoạch kiểm soát ô nhiễm để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục và tiến tới kiểm soát được tình trạng ô nhiễm môi trường do các chất thải độc hại gây ra. Chế biến một số chất phế thải từ công nghiệp, nông nghiệp để làm chất đốt.

c) Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV: đến năm 2020 tỷ lệ chất thải rắn thu gom, xử lý đạt 90%. Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom và xử lý

trên 60%. Tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt 100%.

3.3.8. Bảo tồn đa dạng sinh học

a) Mục tiêu:

Bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, nhằm duy trì môi trường sinh thái tự nhiên đáp ứng tất cả các nhu cầu của cuộc sống. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác và sử dụng hợp lý đa dạng sinh học và xóa đói giảm nghèo.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

Triển khai thực hiện tốt Kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học, an toàn sinh học đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo Quyết định số 188/QĐ-UBND, ngày 24/01/2013 của UBND tỉnh Phú Yên, ưu tiên thực hiện các nội dung:

(1) *Tiếp tục nâng cao nhận thức:* Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học của cộng đồng địa phương.

(2) *Bảo vệ đa dạng sinh học rừng:* Bảo vệ đa dạng sinh học rừng đầu nguồn, tăng cường bảo vệ đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên. Trong đó, *i)* Khoanh nuôi rừng, bảo vệ rừng tự nhiên và trồng rừng tương ứng với số cây gỗ bị khai thác; *ii)* Tăng cường bảo vệ đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, khu rừng cấm Đèo Cả; *iii)* Phát triển du lịch sinh thái là một trong những sinh kế mới góp phần giảm sự phá rừng, và góp phần bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn, gắn việc bảo vệ môi trường, giữ gìn tài nguyên thiên nhiên với quyền lợi kinh tế của người dân trên địa bàn; *iv)* Phát triển bền vững vùng đệm của khu bảo tồn. Bảo đảm sự tham gia của nhân dân địa phương trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; *v)* Nghiên cứu và ứng dụng các mô hình canh tác sinh thái mới, có hiệu quả hơn; hỗ trợ nhân dân trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc và bảo vệ rừng.

(3) *Bảo tồn đa dạng sinh học biển và đầm:* Bảo tồn đa dạng sinh học biển và các vùng đất ngập nước tập trung chủ yếu ở 3 huyện ven biển là Sông Cầu, Tuy An và Đông Hòa; chống sạt lở, xói mòn và biển xâm thực bằng các giải pháp công trình như xây kè, đê biển ở một số điểm cần thiết. Trong đó, *i)* Xây dựng khu bảo tồn biển Hòn Chùa xã An Chấn, khôi phục và phát triển hệ sinh thái rạn san hô ở Hòn Nưa huyện Đông Hòa; *ii)* Bảo tồn đa dạng sinh học biển và các vùng đất ngập nước tập trung chủ yếu ở 3 huyện, thị xã ven biển là Tuy An, Đông Hòa và Sông Cầu; *iii)* Chống sạt lở, xói mòn và biển xâm thực, bằng các giải pháp công trình như xây kè, đê biển ở một số điểm cần thiết; *iv)*

Giải pháp thích nghi: thực hiện đánh giá sức chứa của đầm Ô Loan, đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài đối với nuôi trồng thủy sản; v) Phục hồi và phát triển rừng ngập mặn, cải thiện sinh kế và chất lượng cuộc sống cho người dân các xã ven biển. Duy trì và phát huy các hệ sinh thái sông, hồ, đầm, vịnh, nhất là bảo đảm sinh kế cho người dân ven biển hoạt động nuôi trồng thủy sản.

(4) *Bảo tồn đa dạng sinh học ở các sông, suối:* i) Thực hiện theo dõi, giám sát nước thải của các nhà máy trước khi xả thải ra sông, suối; ii) Giảm thiểu tác động của các nhà máy thủy điện đến môi trường như: thiếu nước để sản xuất nông nghiệp vào mùa hạn, lũ lụt vào mùa mưa; cần xây dựng thêm hồ tích nước ngọt vào mùa mưa, để dùng quanh năm, nhất là xây dựng hồ chứa cho khu nông nghiệp công nghệ cao.

(5) *Thích nghi với môi trường:* Thực hiện đánh giá sức chứa môi trường đối với nuôi trồng thủy sản; cải thiện sinh kế và chất lượng cuộc sống cho người dân các xã ven biển.

(6) *Tạo việc làm mới gắn với môi trường sinh thái:* Phát triển du lịch sinh thái gắn với việc bảo vệ môi trường, gắn việc giữ gìn tài nguyên thiên nhiên với quyền lợi kinh tế của người dân trên địa bàn.

c) *Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV:* Đến năm 2020 tỷ lệ đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học đạt khoảng 92% diện tích đất quy hoạch dành cho bảo tồn đa dạng sinh học.

3.3.9. Giảm thiểu tác động và thích nghi với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

a) Mục tiêu:

Tăng cường năng lực ứng phó của con người và các hệ thống tự nhiên nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh lương thực và phát triển bền vững. Tăng cường và nâng cao năng lực dự báo, thích nghi và khắc phục trước các diễn biến mới về thời tiết, khí hậu và giảm nhẹ tác động, thiệt hại của các thảm họa tự nhiên. Tạo ra thể chủ động trong việc ngăn ngừa, ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu.

b) Những hành động chủ yếu bảo đảm phát triển bền vững:

- Giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu: Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về những tác động của biến đổi khí hậu; xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất sạch, các công nghệ thân thiện với môi trường; tăng cường và nâng cao năng lực hoạt động khí tượng thủy văn; tổ chức quan trắc diễn biến các yếu tố môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu.

- Thích nghi với biến đổi khí hậu: Xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó, thích nghi với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo vệ các công trình ven sông, ven biển; cải tạo cơ sở hạ tầng và chuyển đổi tập quán sinh hoạt của dân cư, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đầu tư cơ sở hạ tầng và di dời dân cư ra khỏi khu vực nguy hiểm đến những khu vực an toàn.

Để phát triển bền vững cần thực hiện các hành động ưu tiên sau đây:

(1) *i)* Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương xây dựng hệ thống quan trắc môi trường, cảnh báo thiên tai, trước mắt ưu tiên ở vùng ven biển, các vùng xung yếu, xây dựng hệ thống cảnh báo sớm lũ lụt cục bộ khi có mưa lớn ở thượng nguồn cho các sông lớn như sông Ba, sông Kỳ Lộ...; *ii)* Từng bước phục hồi và phát triển rừng ngập mặn tỉnh; *iii)* Bảo vệ sinh thái rừng ngập mặn; *iv)* Nâng cấp hệ thống đê, kè vùng ven biển và vùng cửa sông nhất là các vùng xung yếu; *v)* Chống sạt lở, xói mòn và xâm thực của nước biển.

(2) Bảo vệ kết cấu hạ tầng trong tình trạng tốt nhằm đáp ứng những yêu cầu tránh bão, tránh lũ:

- Nâng cấp và xây mới kết cấu hạ tầng giao thông ven biển đáp ứng nhu cầu tránh bão, tránh lũ. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn.

- Xây dựng các công trình để thích nghi với biến đổi khí hậu: *i)* Xây dựng nhà sơ tán phòng chống thiên tai kết hợp với nhà văn hóa cộng đồng; *ii)* Lập quy hoạch chi tiết, xây dựng và đầu tư xây dựng khu dân cư tránh bão lũ cho các khu vực ven sông, ven suối, ven biển, các vùng sạt lở.

(3) Bảo vệ môi trường:

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, theo dõi và đánh giá hiện trạng, dự báo xu thế môi trường trong quá trình phát triển.

- Nâng cao năng lực quản lý rừng đầu nguồn, triển khai Dự án nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý rừng.

- Duy trì đảm bảo vệ sinh môi trường, xây dựng hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải sinh hoạt riêng với công nghệ xử lý thích hợp.

- Giảm thiểu phát thải khí nhà kính gây biến đổi khí hậu. Về phía nhà nước cần hỗ trợ về mặt kỹ thuật cho các doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý khí thải.

- Xử lý chất thải nguy hại: Xây dựng hệ thống thu gom và bãi tập kết chất thải nguy hại để đưa đi xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật.

(4) Giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp, nghiên cứu công nghệ tưới tiết kiệm nước để áp dụng cho những vùng thiếu nước. Phòng tránh thiệt hại nông sản sau thu hoạch do biến đổi khí hậu.

(5) Quản lý tổng hợp đơi bờ, thích nghi với biến đổi khí hậu, trong những năm tới cần thực hiện: Chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ và các biện pháp canh tác phù hợp với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Bảo tồn và khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản hệ sinh thái rạn san hô vùng biển tỉnh Phú Yên.

(6) Phòng chống thiên tai, trong những năm tới cần xây dựng kè chống sạt lở đằm Cù Mông; kè chống sạt lở dọc theo Sông Ba; Quy hoạch những điểm dân cư nông thôn mới: Thôn Đông Hòa thuộc thị trấn Củng Sơn; các thôn Ngân Điền và Thạch Hội thuộc xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa...

c) *Chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV*: số dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch, mức độ thiệt hại bình quân một vụ thiên tai dưới 60 tỷ đồng.

4. Tầm nhìn đến năm 2030 và nguyên tắc phát triển bền vững

4.1. Tầm nhìn bền vững về kinh tế

4.1.1. Mục tiêu của hành động:

Đề đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, cũng như nâng cao sức cạnh tranh nền kinh tế. Bảo vệ đầy đủ quyền lợi người tiêu dùng. Tăng cường đổi mới khoa học công nghệ, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, thiết lập công nghệ sản xuất xanh và xây dựng công nghệ cao.

4.1.2. Các hoạt động chủ yếu:

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững: Phân đấu đến năm 2030 đảm bảo 100% số hộ dân ở nông thôn được cung cấp nước sạch và nước sinh hoạt hợp vệ sinh, cơ bản hoàn thành xây dựng nông thôn mới (trên 95%).

- Giảm tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa tới môi trường. Phân đấu đến năm 2030 có tối thiểu hai thành phố đạt tiêu chuẩn thành phố sinh thái.

- Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị, tăng cường cây xanh cho các khu công nghiệp và khu kinh tế. Đảm bảo 100% các dự án phát triển kinh tế - xã hội được đánh giá tác động môi trường một cách khách quan, khoa học và chi tiết trước khi cấp phép kinh doanh.

- Quản lý chất thải rắn: Phân đấu giảm dần tỷ trọng các nhà máy phát sinh chất thải; thu gom, xử lý về cơ bản các loại chất thải rắn ở các đô thị và khu dân cư.

- Thực hiện quá trình “công nghiệp hóa sạch”: Các quy định về môi trường là một trong những căn cứ bắt buộc để đánh giá, thẩm định các dự án đầu tư. Đối với các dự án có khả năng gây ô nhiễm môi trường, nếu không có các giải pháp công nghệ xử lý đạt tiêu chuẩn sẽ cương quyết không cấp phép đầu tư. Có chế tài đủ mạnh để các doanh nghiệp tự giám sát về môi trường và

cung cấp thông tin về ô nhiễm do doanh nghiệp sinh ra. Ban hành các cơ chế, chính sách hợp lý nhằm xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường.

4.2. Tầm nhìn bền vững về xã hội

4.2.1. Mục tiêu của hành động:

Phân đầu đến năm 2030, xây dựng một xã hội an toàn và hài hòa, sức khỏe và phúc lợi của người dân được bảo đảm hoàn toàn, bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo của người dân.

4.2.2. Các hoạt động chủ yếu:

Thiết lập một hệ thống an sinh xã hội, an ninh việc làm, bảo đảm tất cả mọi người sẵn sàng và có khả năng làm việc sẽ có một vị trí trong lực lượng lao động, trong khi các thành viên dễ bị tổn thương của xã hội như góa bụa, mồ côi, cô đơn, tàn tật sẽ có trung tâm bảo dưỡng và được chăm sóc đầy đủ.

4.3. Tầm nhìn bền vững về môi trường

4.3.1. Mục tiêu của hành động:

i) Nâng cao nhận thức: Về sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên là một nội dung quan trọng của mọi hoạt động phát triển; *ii)* Bảo vệ môi trường là nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; *iii)* Làm thay đổi cơ bản nhận thức của đội ngũ doanh nhân, không xuất khẩu khoáng sản để đổi lấy hàng tiêu dùng thông thường hoặc hàng xa xỉ phẩm, sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên.

4.3.2. Các hoạt động chủ yếu:

a) Về mặt kỹ thuật:

i) Khu kinh tế Nam Phú Yên là khâu đột phá quan trọng nhất, trở thành động lực cho sự phát triển chung của cả tỉnh; *ii)* Trong giai đoạn 2021-2030, sẽ tiếp tục tăng cường đầu tư xây dựng các công trình ngăn chặn rửa trôi, sạt lở từ khu vực khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng... Tăng cường sử dụng giải pháp thay thế trong thi công, sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; *iii)* Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường, đánh giá và dự báo diễn biến môi trường trên phạm vi toàn tỉnh. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý tài nguyên môi trường, điều tra thống kê các nguồn chất thải gây ô nhiễm môi trường. Chủ động xây dựng các phương án ứng phó, xử lý các sự cố và thiên tai...; *iv)* Để có môi trường sống trong lành, cần tăng cường giám sát theo luật đối với các cơ sở sản xuất có các dây chuyền công nghệ sản xuất gây ô nhiễm, và xử lý các chất thải, nhằm hạn chế tải lượng và nồng độ các chất thải gây ô nhiễm xuống mức cho phép trước

khi đưa vào môi trường. Đến năm 2020 dừng hẳn việc chôn cất trong các nghĩa trang thành phố, thị xã, thị trấn; sau năm 2030 tiến hành di dời các nghĩa trang ra khỏi thành thị.

b) Về mặt quản lý nhà nước:

i) Quy hoạch bảo vệ, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên, bảo vệ đa dạng sinh học, giải quyết hài hoà yêu cầu khai thác sử dụng với bảo vệ các nguồn tài nguyên, môi trường; trong đó tập trung là tài nguyên đất, tài nguyên biển, nước ngầm, rừng ven biển; *ii)* Nâng cao vai trò quản lý nhà nước, năng lực giám sát của các cơ quan chuyên ngành, chính quyền địa phương đối với việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; *iii)* Đào tạo nhân lực đáp ứng được yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường của tỉnh; phát huy vai trò trách nhiệm của chính quyền cơ sở trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; *iv)* Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức cá nhân, có ý thức và trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường và khắc phục sự cố môi trường; *v)* Tăng cường quản lý chất thải trong sinh hoạt dân cư và chất thải công nghiệp, xây dựng hệ thống thu gom và xử lý chất thải đô thị, chất thải công nghiệp; *vi)* Giữ gìn và bảo tồn cảnh quan hệ sinh thái rừng nguyên sinh, các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu di tích - lịch sử - văn hoá nơi có giá trị kinh tế, sinh thái, văn hoá cao; *vii)* Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, trước hết là tăng cường công tác phối hợp liên ngành, xây dựng cơ chế giám sát, cơ chế bảo vệ môi trường của các thành phần kinh tế, của cộng đồng dân cư; cụ thể hóa các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của các tổ chức cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường; đa dạng hoá các loại hình hoạt động bảo vệ môi trường, khuyến khích các thành phần kinh tế thực hiện các dịch vụ bảo vệ môi trường.

4.4. Nguyên tắc phát triển bền vững

Trong thời kỳ 2021-2030 cần thực thi một cách cương quyết các nguyên tắc để đảm bảo phát triển bền vững:

- Phát triển không vượt quá ngưỡng về “sức chứa môi trường”. Bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế cần được xem xét một cách cân bằng.

- Thực hiện tốt nguyên tắc “người gây ô nhiễm môi trường phải chịu trách nhiệm cho việc giải quyết ô nhiễm đó”.

- Công bằng xã hội và bình đẳng giữa các thế hệ. Các nguồn lực về môi trường, kinh tế, xã hội phải được phân phối dựa trên nguyên tắc của sự công bằng và bình đẳng.

- Đổi mới công nghệ là động lực cho cả bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế.

- Nguyên tắc tham gia quốc tế và sự tham gia cộng đồng.

5. Một số chương trình ưu tiên và tiếp tục triển khai nhằm đảm bảo phát triển bền vững

Để thực hiện tốt các định hướng nêu trên, cần ưu tiên và tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình:

(1) Chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển bền vững

Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; đầu tư nguồn lực cho bảo vệ môi trường, tăng diện tích cây xanh, đầu tư kết cấu hạ tầng (bãi rác, nhà máy xử lý nước thải...).

(2) Chương trình đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng quan trọng

- Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên; Nâng cấp cảng Vũng Rô và trục giao thông liên huyện; phối hợp triển khai hầm đường bộ Đèo Cả, nâng cấp Quốc lộ 25, Quốc lộ 29 và các dự án đê kè chống sạt lở ven sông, ven biển¹⁴.

(3) Chương trình đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị

Đẩy nhanh tốc độ xây dựng kết cấu hạ tầng và chỉnh trang đô thị; mở rộng hệ thống đường nội thị, cây xanh, vỉa hè, thoát nước, điện chiếu sáng; tiếp tục thực hiện chương trình nhà ở và xây dựng các khu tái định cư đáp ứng công tác di dời, giải tỏa để xây dựng các công trình trọng điểm. Hoàn thành kết cấu hạ tầng huyện lỵ Đông Hòa và Tây Hòa; tiếp tục đầu tư nâng cấp đưa huyện Đông Hòa trở thành Thị xã, chuẩn bị điều kiện hạ tầng thiết yếu để hình thành thị trấn Vân Hòa¹⁵.

(4) Chương trình phát triển công nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao

Đầu tư chiều sâu, thay dần công nghệ cũ bằng công nghệ mới tiên tiến hiện đại vào các ngành, các cơ sở sản xuất quan trọng. Sử dụng phổ biến các công nghệ, thiết bị, hệ thống điện tử, tin học mới, quy mô thương mại hoá toàn cầu trong lãnh đạo, quản lý.

Tập trung đầu tư áp dụng công nghệ cao vào một số ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn có vai trò nền tảng thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp khác; các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, sử dụng nguồn nhân lực khoa học công nghệ chất lượng cao; các ngành công nghiệp đi vào các mũi nhọn của tiến bộ khoa học công nghệ thế giới và có xu hướng phát triển mạnh trong tương lai.

¹⁴ Đã ban hành Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 21/7/2011 của UBND Tỉnh về đầu tư xây dựng một số kết cấu hạ tầng quan trọng và Khu kinh tế Nam Phú Yên.

¹⁵ Đã ban hành Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 theo Quyết định phê duyệt số 52/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND tỉnh.

(5) Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa¹⁶.

(6) Chương trình phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Xúc tiến, kêu gọi đầu tư Trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm tài chính. Phát triển và khai thác hiệu quả hệ thống chợ. Phát triển các hình thức bán hàng tự động, tự chọn, bán hàng qua điện thoại. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Nâng cao chất lượng hàng hóa, đăng ký thương hiệu, đẩy mạnh các hoạt động xuất khẩu, dịch vụ thu ngoại tệ¹⁷.

Khuyến khích các loại hình dịch vụ phát triển đa dạng; phối hợp và tạo điều kiện triển khai đầu tư Khu du lịch liên hợp cao cấp, hệ thống các nhà hàng, khách sạn¹⁸

(7) Chương trình phát triển và nâng cao chất lượng nhân lực

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học. Mở rộng đào tạo nghề, tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp. Xây dựng và thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi thu hút nhân tài và đào tạo sử dụng nguồn nhân lực¹⁹.

(8) Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu nhất là nước biển dâng cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững của Tỉnh²⁰.

(9) Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Thực hiện phổ biến rộng rãi các trang thiết bị có hiệu suất cao để thay thế dần các trang thiết bị có hiệu suất thấp và tiến tới xóa bỏ công nghệ lạc hậu; giảm thiểu mức tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông vận tải, triển khai thí điểm

¹⁶ Đã ban hành Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 16/11/2010 của UBND Tỉnh về triển khai CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

¹⁷ Đã ban hành Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Phú Yên đến 2020 theo Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh Phú Yên.

¹⁸ Đã ban hành Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Phú Yên đến 2020 theo Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 19/01/2012 của UBND tỉnh Phú Yên.

¹⁹ Đã ban hành Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Phú Yên đến 2020 theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 28/9/2012 của UBND tỉnh Phú Yên.

²⁰ Đã ban hành Kế hoạch hành động của UBND Tỉnh thực hiện Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 26/9/2013 của Tỉnh ủy về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên.

mô hình sử dụng nhiên liệu thay thế và hạn chế lượng phát thải của các phương tiện giao thông, bảo vệ môi trường²¹.

(10) Chương trình xúc tiến, thu hút đầu tư

Tích cực phối hợp với Tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ nước ngoài để thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn vốn hỗ trợ chính thức và không chính thức. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng danh mục các dự án quan trọng ưu tiên gọi vốn đầu tư. Hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai hiệu quả các dự án đã cấp phép, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư. Mở rộng các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO²².

(11) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2020 theo Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ

Tăng cường và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là đối với xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn; cải thiện điều kiện sống của người nghèo trên phạm vi cả tỉnh. Tạo cơ hội để người nghèo, hộ nghèo ổn định và đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập, vượt qua nghèo đói, đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo ở các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao; tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, nhất là phụ nữ và trẻ em nghèo; giảm thiểu tình trạng gia tăng thu nhập và bất bình đẳng về thu nhập và mức sống giữa các vùng miền và các nhóm dân cư²³.

(12) Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020

Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Hỗ trợ tạo việc làm và phát triển thị trường lao động, đặc biệt là khu vực nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông-lâm-ngư nghiệp, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phấn đấu đến năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo là 55% và đến năm 2020 trên 70%²⁴.

²¹ Đã ban hành Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 04/9/2013 của UBND tỉnh Phú Yên về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

²² Đã ban hành Đề án xây dựng định hướng vận động và thu hút ODA tỉnh Phú Yên đến năm 2020 được phê duyệt theo Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 06/12/2011 của UBND tỉnh Phú Yên.

²³ Đã ban hành Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 21/9/2011 của HĐND Tỉnh về giải quyết việc làm, giảm nghèo tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2015.

²⁴ Đã ban hành Nghị quyết số 155/2010/NQ-HĐND ngày 16/7/2010 của HĐND Tỉnh về đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

PHẦN THỨ TƯ

CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các nhóm giải pháp

1.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế Phát triển bền vững; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với Phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh

- Phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển bền vững tỉnh Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020, từng bước xây dựng hệ thống chính sách, văn bản về phát triển bền vững của Tỉnh, lồng ghép các nội dung của Đề án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững tỉnh Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong quá trình hoạch định chính sách của Tỉnh.

- Bổ sung các chỉ tiêu phát triển bền vững phù hợp vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các địa phương; khuyến khích nghiên cứu khoa học, công nghệ phục vụ phát triển bền vững.

- Ban hành quy định đối với công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, huyện, các quy hoạch ngành phải đánh giá hiện trạng theo một số chỉ tiêu phát triển bền vững, cụ thể hóa và lồng ghép các chỉ tiêu theo dõi, giám sát về phát triển bền vững vào các quy hoạch nêu trên.

- Ban hành một số chính sách hỗ trợ các đơn vị thu gom rác thải trên địa bàn; chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, đặc biệt tại các khu vực công cộng và các cơ quan của tỉnh.

1.2. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững

- Đẩy mạnh công tác giáo dục, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về Phát triển bền vững.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về phát triển bền vững. Phát huy vai trò và trách nhiệm của các cơ quan thông tin truyền thông như Đài Phát thanh và truyền hình, báo chí trong việc nâng cao nhận thức của người dân về các chủ trương, chính sách và chiến lược Phát triển bền vững của tỉnh; phổ biến nội dung, thông tin về Phát triển bền vững.

- Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Sinh viên, Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật,... trong công tác truyền thông về phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Đưa các nội dung giáo dục về phát triển bền vững vào chương trình giảng dạy của các cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục và đào tạo.

- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân, cộng đồng tuân thủ pháp luật của nhà nước về bảo vệ môi trường; sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ môi trường, tích cực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tiêu dùng thân thiện với môi trường.

1.3. Nâng cao chất lượng quản lý nhà nước đối với phát triển bền vững

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với phát triển bền vững.
- Tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh, các tổ chuyên môn giúp việc của Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh, Văn phòng phát triển bền vững Tỉnh nhằm tham mưu giúp UBND Tỉnh chỉ đạo thực hiện tốt Chương trình hành động của UBND Tỉnh Phú Yên thực hiện Chiến lược phát triển bền vững tinh Việt Nam giai đoạn 2011-2020; phản biện và đề xuất các chính sách nhằm bảo đảm phát triển bền vững.

- Đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ, nhất là việc giám sát đánh giá phát triển bền vững cho các tổ chức và đội ngũ cán bộ có liên quan đến công tác quản lý môi trường, phát triển bền vững ở các ngành, các cấp trong toàn tỉnh.

- Tăng cường nhân lực ở một số huyện, thị xã, thành phố, ngành để thực hiện quản lý, theo dõi về môi trường, giám sát đánh giá phát triển bền vững của ngành, lĩnh vực.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các chính sách, các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững.

1.4. Nâng cao vai trò và tăng cường sự tham gia của các tổ chức xã hội, chính trị-xã hội, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp trong phát triển bền vững như: Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Sinh viên, Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật, các nhà khoa học, các doanh nhân và doanh nghiệp.

1.5. Tăng cường năng lực quản lý và thực hiện phát triển bền vững, phát triển nguồn nhân lực cho phát triển bền vững

- Xây dựng và thực hiện các mô hình thí điểm về phát triển bền vững tại địa phương phù hợp với đặc tính tập quán, trình độ nhận thức của người dân để phổ biến, nhân rộng (mô hình làng sinh thái; du lịch sinh thái; phát triển nông nghiệp hữu cơ; phòng trừ sâu bệnh tổng hợp; cộng đồng tham gia trồng và bảo vệ rừng; sản xuất các sản phẩm sinh thái; sử dụng vật liệu tái chế; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; vận

động các nhóm xã hội thực hiện tiêu dùng hợp lý và tiết kiệm; phát triển bền vững cộng đồng thông qua xây dựng hương ước, qui ước của thôn, buôn, khu phố về phát triển bền vững và các mô hình phát triển bền vững khác)

- Triển khai và cụ thể hóa Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020 với phương châm coi trọng phát triển nguồn lực con người, coi đây là một khâu then chốt, quyết định trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng và phát triển bền vững. Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý và thực hiện PTBV cho cán bộ quản lý các cấp, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng doanh nghiệp.

- Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức.

1.6. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện PTBV

- Tăng cường đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để thực hiện PTBV.

- Huy động và sử dụng tiết kiệm các nguồn lực cho phát triển đặc biệt là nguồn vốn của nhân dân để PTBV.

- Tăng nguồn chi từ Ngân sách nhà nước cho việc xây dựng hoàn thiện hệ thống quy định và chính sách về PTBV; xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện PTBV; giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức về PTBV; đào tạo tập huấn nâng cao năng lực quản lý và thực hiện PTBV.

- Huy động các doanh nghiệp đầu tư nguồn lực cho các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử văn hoá, hệ sinh thái và đa dạng sinh học; chi trả các khoản phí nước thải, khí thải, phí thu gom và xử lý chất thải rắn và các loại phí, lệ phí liên quan khác; đóng góp, tài trợ vốn cho các quỹ bảo vệ môi trường các cấp.

- Khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào ngành công nghiệp bảo vệ môi trường. Tích cực kêu gọi vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các dự án bảo vệ môi trường, xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội vùng nông thôn, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn.

1.7. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá, giám sát PTBV địa phương

Trên cơ sở bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững quốc gia và các chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững cấp tỉnh do Thủ tướng Chính phủ ban hành, tổ chức cụ thể hóa hệ thống chỉ tiêu đánh giá, giám sát phát triển bền vững phù hợp với điều kiện thực tế của Tỉnh; lồng ghép các nội dung phát triển bền vững vào công tác quy hoạch, kế hoạch kinh tế - xã hội của tỉnh, của ngành và địa phương.

1.8. Mở rộng hợp tác quốc tế

- Mở rộng hợp tác với các tỉnh, thành phố trong nước và quốc tế trong lĩnh vực trao đổi thông tin, khoa học công nghệ về phát triển bền vững.

- Chủ động và tích cực tham gia cùng cộng đồng để giải quyết những vấn đề liên quan đến Phát triển bền vững; phối hợp giải quyết những vấn đề: giảm phát thải cacbon; ô nhiễm nguồn nước, không khí; khai thác rừng; thủy điện ...

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Trách nhiệm của Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh

Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh có nhiệm vụ tham mưu, giúp cho UBND Tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành việc thực hiện Đề án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về phát triển bền vững, Chiến lược phát triển bền vững và kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển bền vững.

Phát động các phong trào quần chúng với các nội dung về phát triển bền vững trên quy mô toàn Tỉnh. Chủ trì xây dựng kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển bền vững tỉnh, đề xuất và chủ trì các đề tài khoa học cấp tỉnh về phát triển bền vững.

2.2. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành, huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan

Các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng, thực hiện các đề án, chương trình đã nêu trong phần định hướng ưu tiên PTBV và thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Là thường trực Ban chỉ đạo phát triển bền vững tỉnh; chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành lồng ghép, hài hòa mục tiêu phát triển bền vững vào các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh, bảo đảm thực hiện có hiệu quả các nội dung của Đề án; tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo phát triển bền vững Tỉnh, UBND Tỉnh và đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung các chính sách cần thiết.

b) Các sở, ban, ngành:

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng, cụ thể hóa các nội dung liên quan của Đề án vào kế hoạch 5 năm và hàng năm của đơn vị để tổ chức, hướng dẫn thực hiện.

Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của đơn vị theo lộ trình về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh; đồng thời kiến nghị các biện pháp và chính sách phù hợp để thực hiện tốt các chỉ tiêu đề ra.

c) UBND các huyện, thị xã và thành phố:

Xây dựng Kế hoạch phát triển bền vững của địa phương phù hợp tình hình thực tế và lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm để tổ chức, thực hiện.

Phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện để các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đoàn thể quần chúng và cộng đồng dân cư có thể thực hiện được những mục tiêu của các phong trào vì sự phát triển bền vững.

d) Các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đoàn thể quần chúng:

Tăng cường vai trò, trách nhiệm và sự tham gia trong tư vấn phản biện, kiến nghị chính sách và các vấn đề liên quan trong thực hiện phát triển bền vững. Tham gia tích cực vào việc tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc thực hiện mục tiêu Phát triển bền vững.

2.3. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí thực hiện Đề án được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính cân đối, bố trí kinh phí hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện có hiệu quả Đề án; hướng dẫn các sở, ban, ngành, các địa phương và các cơ quan liên quan sử dụng kinh phí đúng mục đích và hiệu quả.

c) Các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức liên quan chủ động huy động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để thực hiện Chiến lược.

KẾT LUẬN

Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển của đất nước, của từng địa phương. Phát triển bền vững là kết hợp chặt chẽ, hợp lý

và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân.

Báo cáo chính trị tại Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Phú Yên nhiệm kỳ 2010 – 2015 cũng đã xác định: *“Đưa Phú Yên phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu đạt mức bình quân chung của cả nước, tạo đà để đến năm 2020, Phú Yên cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp”*.

Để đạt được mục tiêu nêu trên đòi hỏi sự nỗ lực của toàn hệ thống chính trị, của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp với ý thức trách nhiệm cao và tổ chức chỉ đạo thực hiện Đề án một cách khoa học, hiệu quả sát với thực tế đặc biệt là tạo sự đồng thuận, quyết tâm cao, tự nguyện đóng góp công sức, tiền của để phục vụ cho phát triển bền vững của tất cả mọi người dân./.

Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Kỳ công bố	Lộ trình	Chỉ số giám sát, đánh giá PTBV tỉnh Phú Yên đến năm 2020			Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập/tổng hợp
						Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	
I. CÁC CHỈ TIÊU CHUNG (28 CHỈ TIÊU)									
CHỈ TIÊU TỔNG HỢP									
1	1	Chỉ số phát triển con người (HDI)	$0 \leq \text{Hệ số} \leq 1$	3-5 năm	2015	0,672	0,732	>0,782	Cục Thống kê
LĨNH VỰC KINH TẾ									
2	1	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn.	%	Năm	2014	44	60	40	Cục Thống kê
3	2	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR)	Hệ số	5 năm	2014	5,1 (2005-2010)	<5,0	<5,0	Cục Thống kê
4	3	Năng suất lao động xã hội	Tr.đồng/ lao động	Năm	2014	28,3	55	125	Cục Thống kê
5	4	Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách (thường xuyên) trên địa bàn	%	Năm	2014	74,1	76	195	- Chủ trì: Sở Tài chính - Phối hợp: Cục Thống kê, Kho bạc NN tỉnh, Cục Thuế
6	5	Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì (theo Nghị quyết của Chính phủ)	Nghìn ha	Năm	2014	34,6	33,4	32,3	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT, Cục

									Thống kê
7	6	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung	%	3-5 năm	2015	21,7 (2001-2010)	30	35	Cục Thống kê
8	7	Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn	%/năm	Năm	2015	-	2,5-3	2,5-3	- Chủ trì: Sở Công Thương - Phối hợp: Cục Thống kê
LĨNH VỰC XÃ HỘI									
9	1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Năm	2014	13,03 (Năm 2013)	Giảm bình quân 2%/năm	Giảm bình quân 2%/năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-TB và XH
10	2	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Năm	2014	4,24%	- Thành thị <4,7 - Nông thôn: thời gian SD lao động đạt 87-88%	- Thành thị <4 - Nông thôn: thời gian SD lao động đạt 95%	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-TB và XH
11	3	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	Năm	2014	40	55	>70	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-TB và XH
12	4	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini)	$0 \leq \text{Hệ số} \leq 1$	2 năm	2015	0,343	<0,4	<0,5	Cục Thống kê

13	5	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	trai/100 gái	Năm	2014	114	<113	<115	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế
14	6	Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	%	Năm	2014	YT: 59,6 (năm 2013)	XH: 38 YT>70 TN>73	XH: 51 YT: 85 TN>84, 5	- Chủ trì: Bảo hiểm XH tỉnh. - Phối hợp: Sở Lao động- TB và XH
15	7	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho hoạt động văn hóa, thể thao (so với chi thường xuyên của Tỉnh)	%	Năm	2014	1,8	2,5	3-5	- Chủ trì: Sở Văn hóa, TT và DL - Phối hợp: Sở Tài chính, Cục Thống kê, Kho bạc NN tỉnh
16	8	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	%	Năm	2014	-	25	60	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: VP điều phối về CT NTM
17	9	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%	Năm	2014	2,4	<2	<2	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế
18	10	Số người chết do tai nạn giao thông	Người/ 100.000 dân/năm	Năm	2014	15,5	<11	<9	- Chủ trì: Sở Công an - Phối hợp: Ban An toàn giao thông tỉnh
19	11	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi	%	Năm	2014	MG: 52,7 TH: 98,2 THCS: 82,1 THPT: 54,5	MG: 75 TH: 100 THCS: 97 THPT: 70	MG: 90 TH: 100 THCS: 100 THPT: 80	- Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo - Phối hợp: Cục Thống kê

	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG								
20	1	Tỷ lệ dân số (thành thị) được sử dụng nước sạch	%	2 năm	2014	98,5 (Năm 2013)	99	100	- Chủ trì: Cục Thống kê. - Phối hợp: Sở Xây dựng.
21	2	Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học	%	Năm	2014	89 (năm 2011)	90	92	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và MT - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và PTNT
22	3	Diện tích đất bị thoái hóa	ha	2 năm	2015	2.528	2.525	2.495	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT
23	4	Tỷ lệ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Năm	2014	Đô thị: 65 Khu CN: 60	90	100	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT; Sở Công Thương, Ban QL các KKT, KCN, CCN tỉnh
24	5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Năm	2014	35,4	39	45	Sở Nông nghiệp và PTNT
25	6	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý	%	Năm	2014	-	85	90	- Chủ trì: Sở Xây dựng; - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT, Sở Công Thương, Sở Y tế
26	7	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Tỷ đồng/vụ	Năm	2014	Bình quân (2007-	< 80	< 60	Sở Nông nghiệp và PTNT

						2012) mỗi năm xảy ra: 09 vụ thiên tai, người chết: 26, thiệt hại: 780 tỷ.			
27	8	Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường	%	Năm	2015	-	100%	100%	Sở Tài nguyên và MT
28	9	Số dự án xây dựng theo cơ chế phát triển sạch-CDM	Dự án	Năm	2015	-	2	5	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và MT - Phối hợp: Cục Thống kê
II. CÁC CHỈ TIÊU ĐẶC THÙ VÙNG (9 CHỈ TIÊU)									
VÙNG TRUNG DU, MIỀN NÚI									
1	1	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	Vụ, ha	Năm	2014	243 vụ; 368,4 ha (năm 2010)	< 130 vụ, 150 ha	< 130 vụ, 150 ha	Sở Nông nghiệp và PTNT
VÙNG ĐỒNG BẰNG									
2	1	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu.	%	Năm	2014	57,42 (năm 2013)	57,7	60	Sở Nông nghiệp và PTNT
	2	Tỷ lệ diện tích đất ngập nước vùng đồng bằng được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học	%	Năm	2015	-	19,7	26	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và MT - Phối hợp: Sở

									Nông nghiệp và PTNT
VÙNG VEN BIỂN									
4	1	Diện tích rừng ngập mặn ven biển được bảo tồn, duy trì đa dạng sinh học	ha	Năm	2015	-	-	422	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: Sở TN&MT
NÔNG THÔN									
5	1	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	triệu đồng	Năm	2014	Ttrọt: 37,3 NTTS:223	Ttrọt: 79 NTTS: 640	Ttrọt: 150 NTTS:1400	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và PTNT
6	2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh	%	Năm	2014	84 (năm 2013)	90	95	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: Cục Thống kê
7	3	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom và xử lý	%	Năm	2014	-	>25	>60	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở TN&MT, Sở NN&PTNT
8	4	Lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật bình quân 1 ha đất canh tác	Kg/ha	Năm	2015	Thuốc BVTV: 3kg/ha Phân bón hóa học: 530 kg/ha	Thuốc BVTV: 2,7kg/ha Phân bón hóa học: 477 kg/ha	Thuốc BVTV: 2,4kg/ha Phân bón hóa học: 424 kg/ha	Sở Nông nghiệp và PTNT
9	5	Tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý	%	Năm	2015	-	100	100	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài

									nguyên và MT, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và PTNT
--	--	--	--	--	--	--	--	--	---

Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1879/QĐ-UBND ngày 19/11/2014
của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ công bố	Lộ trình	Chỉ số giám sát, đánh giá PTBV tỉnh Phú Yên đến năm 2020			Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập/tổng hợp	
					Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020		
I. CÁC CHỈ TIÊU CHUNG (28 CHỈ TIÊU)									
CHỈ TIÊU TỔNG HỢP									
1	1	Chỉ số phát triển con người (HDI)	$0 \leq \text{Hệ số} \leq 1$	3-5 năm	2015	0,672	0,732	>0,782	Cục Thống kê
LĨNH VỰC KINH TẾ									
2	1	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	Năm	2014	44	60	40	Cục Thống kê
3	2	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR)	Hệ số	5 năm	2014	5,1 (2005-2010)	<5,0	<5,0	Cục Thống kê
4	3	Năng suất lao động xã hội	Tr.đồng/ lao động	Năm	2014	28,3	55	125	Cục Thống kê
5	4	Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách (thường xuyên) trên địa bàn	%	Năm	2014	74,1	76	195	- Chủ trì: Sở Tài chính - Phối hợp: Cục Thống kê, Kho bạc NN tỉnh, Cục Thuế

CÔNG BÁO/Số 33+34/Ngày 03-12-2014

6	5	Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì (theo Nghị quyết của Chính phủ)	Nghìn ha	Năm	2014	34,6	33,4	32,3	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT, Cục Thống kê.
Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng									
7	6	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung	%	3-5 năm	2015	21,7 (2001-2010)	30	35	Cục Thống kê
8	7	Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn	%/năm	Năm	2015	-	2,5-3	2,5-3	- Chủ trì: Sở Công Thương - Phối hợp: Cục Thống kê
LĨNH VỰC XÃ HỘI									
9	1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Năm	2014	13,03 (Năm 2013)	Giảm bình quân 2%/năm	Giảm bình quân 2%/năm	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-TB và XH
10	2	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Năm	2014	4,24%	- Thành thị <4,7 - Nông thôn: thời gian SD lao động đạt 87-88%	- Thành thị <4 - Nông thôn: thời gian SD lao động đạt 95%	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-TB và XH
11	3	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	Năm	2014	40	55	>70	- Chủ trì: Cục Thống kê

									- Phối hợp: Sở Lao động-TB và XH
12	4	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini)	$0 \leq \text{Hệ số} \leq 1$	2 năm	2015	0,343	<0,4	<0,5	Cục Thống kê
13	5	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	trai/100 gái	Năm	2014	114	<113	<115	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế
14	6	Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	%	Năm	2014	YT: 59,6 (năm 2013)	XH: 38 YT>70 TN>73	XH: 51 YT: 85 TN>84,5	- Chủ trì: Bảo hiểm XH tỉnh. - Phối hợp: Sở Lao động- TB và XH
15	7	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho hoạt động văn hóa, thể thao (so với chi thường xuyên của Tỉnh)	%	Năm	2014	1,8	2,5	3-5	- Chủ trì: Sở Văn hóa TT và DL - Phối hợp: Sở Tài chính, Cục Thống kê, Kho bạc NN tỉnh
16	8	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	%	Năm	2014	-	25	60	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: VP điều phối về CT NTM
17	9	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%	Năm	2014	2,4	<2	<2	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế
18	10	Số người chết do tai nạn giao thông	Người/100.000 dân/năm	Năm	2014	15,5	<11	<9	- Chủ trì: Công an tỉnh - Phối hợp: Ban An toàn giao thông tỉnh

19	11	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi	%	Năm	2014	MG:52,7 TH:98,2 THCS:82,1 THPT:54,5	MG:75 TH:100 THCS:97 THPT:70	MG:90 TH:100 THC:S:100 THP:T:80	- Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo - Phối hợp: Cục Thống kê
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG									
20	1	Tỷ lệ dân số (thành thị) được sử dụng nước sạch	%	2 năm	2014	98,5 (Năm 2013)	99	100	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Xây dựng
21	2	Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học	%	Năm	2014	89 (năm 2011)	90	92	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và MT - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và PTNT
22	3	Diện tích đất bị thoái hóa	ha	2 năm	2015	2.528	2.525	2.495	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT
23	4	Tỷ lệ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Năm	2014	Đô thị: 65 Khu CN: 60	90	100	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT; Sở Công Thương, Ban QL các KKT, KCN, CCN tỉnh
24	5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Năm	2014		39	45	Sở Nông nghiệp và

						35,4			PTNT.
25	6	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý	%	Năm	2014	-	85	90	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT, Sở Công Thương, Sở Y tế
26	7	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Tỷ đồng/vụ	Năm	2014	Bình quân (2007-2012) mỗi năm xảy ra: 09 vụ thiên tai, người chết: 26, thiệt hại: 780 tỷ	< 80	<60	Sở Nông nghiệp và PTNT
Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng									
27	8	Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường	%	Năm	2015	-	100%	100%	Sở Tài nguyên và MT.
28	9	Số dự án xây dựng theo cơ chế phát triển sạch-CDM	Dự án	Năm	2015	-	2	5	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và MT - Phối hợp: Cục Thống kê
II. CÁC CHỈ TIÊU ĐẶC THÙ VÙNG (9 CHỈ TIÊU)									
VÙNG TRUNG DU, MIỀN NÚI									
1	1	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	Vụ, ha	Năm	2014	243 vụ; 368,4 ha (năm 2010)	< 130 vụ, 150 ha	< 130 vụ, 150 ha	Sở Nông nghiệp và PTNT

VÙNG ĐỒNG BẰNG									
2	1	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu	%	Năm	2014	57,42 (năm 2013)	57,7	60	Sở Nông nghiệp và PTNT.
Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng									
	2	Tỷ lệ diện tích đất ngập nước vùng đồng bằng được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học	%	Năm	2015	-	19,7	26	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và MT - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và PTNT
VÙNG VEN BIỂN									
Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng									
4	1	Diện tích rừng ngập mặn ven biển được bảo tồn, duy trì đa dạng sinh học	ha	Năm	2015	-	-	422	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT
NÔNG THÔN									
5	1	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	triệu đồng	Năm	2014	Ttrọt: 37,3 NTTS:223	Ttrọt: 79 NTTS : 640	Ttrọt: 150 NTT S:140 0	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và PTNT
6	2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh	%	Năm	2014	84 (năm 2013)	90	95	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và PTNT - Phối hợp: Cục Thống kê

7	3	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom và xử lý	%	Năm	2014	-	>25	>60	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT, Sở Nông nghiệp và PTNT
Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng									
8	4	Lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật bình quân 1 ha đất canh tác	Kg/ha	Năm	2015	Thuốc BVTV: 3kg/ha Phân bón hóa học: 530 kg/ha	Thuốc BVTV : 2,7kg/ha Phân bón hóa học: 477 kg/ha	Thuốc BVT V: 2,4kg/ha Phân bón hóa học: 424 kg/ha	Sở Nông nghiệp và PTNT
9	5	Tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý	%	Năm	2015	-	100	100	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và MT, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và PTNT

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/CT-UBND

Phú Yên, ngày 01 tháng 12 năm 2014

CHỈ THỊ
Về việc triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại Kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Luật đã thể chế hóa được chủ trương, đường lối của Đảng qua nhiều thời kỳ, đặc biệt là Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Mặt khác, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 cũng thể hiện tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về quyền của mọi người dân được sống trong môi trường trong lành. Luật cũng đã khắc phục được những hạn chế của Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 đồng thời bổ sung một số nội dung mới như tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu và an ninh môi trường...

Trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành công trong công tác bảo vệ môi trường thời gian qua, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 được xem là bước tiến quan trọng để nước ta tiếp tục nâng cao hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường giai đoạn mới.

Để triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 kịp thời và hiệu quả, UBND Tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung thực hiện tốt một số nội dung sau đây:

1. Khẩn trương chuẩn bị các điều kiện để thi hành Luật Bảo vệ môi trường 2014

a) Tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thi hành Luật Bảo vệ môi trường:

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố: tổ chức triển khai thực hiện tốt các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường của Trung ương và địa phương trên địa bàn Tỉnh; tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND Tỉnh, UBND Tỉnh liên quan đến lĩnh vực môi trường đang có hiệu lực thi hành để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bảo đảm sự thống nhất, phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.